

Thủ tướng Võ Văn Kiệt thăm chính thức Trung Quốc đầu tháng 11-1991 (sau khi Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã đi thăm một loạt nước Đông Nam Á như Thái Lan, Indônêxia, Xingapo). Ngoài Thông cáo chung, hai bên đã ký Hiệp định thương mại, Hiệp định về quy chế quản lý biên giới trên đất liền, thỏa thuận tiến hành đàm phán ở cấp Chính phủ về các vấn đề biên giới trên bộ và phân định Vịnh Bắc Bộ.

Từ đó, quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc đã dần dần trở lại bình thường; hai bên thường xuyên trao đổi các đoàn, kể cả ở cấp cao nhất, ký kết nhiều hiệp định hợp tác trên các mặt khác nhau: chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học - công nghệ và cả an ninh - quốc phòng, thiết lập nhiều cơ chế đối thoại; năm 1999 xác định khuôn khổ quan hệ “láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai” (“16 chữ”); ngày 30-12-1999 ký Hiệp định biên giới trên đất liền, ngày 29-12-2000 ký Hiệp định về phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá trong Vịnh Bắc Bộ; trên cơ sở phương châm “bốn tốt” (“láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt, 2005”), tháng 5-2008 thiết lập quan hệ “đối tác hợp tác chiến lược toàn diện”; cuối năm 2008 hoàn tất việc phân giới cắm mốc trên đất liền,...

Tuy nhiên, quan hệ hai nước vẫn gặp khó khăn, nhất là trên vấn đề Biển Đông.

Quá trình bình thường hóa quan hệ với *Hoa Kỳ* có những phức tạp riêng do hai nước vốn là “cựu thù” trong một thời gian dài, đối lập nhau về chế độ chính trị - xã hội và do bối cảnh quốc tế nên đã ba lần cơ hội thiết lập quan hệ bình thường bị bỏ lỡ (sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, sau khi ký Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam năm 1973 và sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất năm 1976).

Cuối những năm 1980, đầu những năm 1990, phía Việt Nam đã có nhiều cố gắng để bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ. Với chủ trương chung “gác lại quá khứ, hướng tới tương lai”, Đại hội VI của Đảng đã tuyên bố “sẵn sàng cải thiện quan hệ với Mỹ vì lợi ích của hòa bình, ổn định ở Đông Nam Á”.¹ Vào thời điểm này đã xuất hiện một số điều kiện thuận lợi để thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ giữa hai nước vì vấn đề Campuchia đi vào giai đoạn kết thúc; nhiều nước, kể cả Trung Quốc, các nước ASEAN và cả một số nước công nghiệp phát triển là đồng minh của Hoa Kỳ như Nhật Bản, Tây Âu, Ôxtrâyliya, Niu Dilân, Hàn Quốc,... cũng thúc đẩy quan hệ với Việt Nam, dẫn đến nguy cơ Mỹ có thể rơi vào thế “cô lập trong chính sách cô lập Việt Nam”.

Chính vì vậy, đúng vào ngày ký Hiệp định Pari về vấn đề Campuchia, Ngoại trưởng Hoa Kỳ đã tuyên bố sẵn sàng nối lại đàm phán để bàn về thể thức bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Ngoại trưởng hai nước đã có cuộc tiếp xúc để trao đổi ý kiến về các vấn đề hai bên cùng quan tâm. Từ đó, hai nước xúc tiến trao đổi nhiều đoàn các cấp, các ngành, các giới. Việt Nam hợp tác trên tinh thần tích cực và xây dựng với Hoa Kỳ trong việc giải quyết những vấn đề do chiến tranh để lại như MIA, ODP, HO, con lai, tài sản của Hoa Kỳ,... và Hoa Kỳ từng bước nới lỏng cấm vận Việt Nam. Ngày 3-2-1994, Tổng thống B. Clinton (B. Clinton) tuyên bố bãi bỏ cấm vận với Việt Nam và hai bên mở Văn phòng đại diện tại thủ đô của nhau vào tháng 1-1995. Ngày 12-7-1995, hai nước chính thức tuyên bố thiết lập quan hệ ngoại giao và Trưởng Văn phòng đại diện Việt Nam tại

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng Toàn tập, Sđd*, t. 47, tr. 442-443.

Oasinhton (Washington D.C.) đồng chí Lê Văn Bàng được cử làm Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Việt Nam đầu tiên ở Hoa Kỳ và Hạ nghị sĩ P. Pitoxon (P. Peterson) thuộc Đảng Dân chủ, vốn là cựu binh trong chiến tranh ở Việt Nam, trở thành Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Hoa Kỳ đầu tiên ở Việt Nam.

Một mốc quan trọng trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ là ngày 14-7-2000, Bộ trưởng Bộ Thương mại Vũ Khoan đã cùng Trưởng Cơ quan đại diện thương mại Hoa Kỳ C. Basépxky (C. Barshefsky) ký Hiệp định thương mại song phương (BTA). Cuối năm đó, Tổng thống B. Clinton thăm Việt Nam - chuyến thăm chính thức đầu tiên của một Tổng thống Hoa Kỳ tới Việt Nam.

Quan hệ chính thức giữa hai nước tiếp tục được tăng cường qua các chuyến thăm cấp cao của lãnh đạo Việt Nam tới Hoa Kỳ: Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải (2005), Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (2007). Về phía Hoa Kỳ, Tổng thống G. Bush sang Việt Nam dự Hội nghị Cấp cao APEC, kết hợp thăm song phương (tháng 11-2006), sau đó Hoa Kỳ dành cho Việt Nam Quy chế thương mại bình thường vĩnh viễn (PNTR). Ngoài quan hệ kinh tế - thương mại, hai nước đã mở ra sự hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác, kể cả những lĩnh vực nhạy cảm như quốc phòng - an ninh, hạt nhân,... Ngay trên vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền”, hai bên cũng mở ra kênh đối thoại. Do nhiều nguyên nhân, việc thúc đẩy Hoa Kỳ hỗ trợ, hợp tác giải quyết những hệ quả chiến tranh (chất độc da cam, bom mìn) diễn ra chậm và khó khăn, nhưng vài năm gần đây đã có tiến triển.

5. Thúc đẩy quan hệ hợp tác với các nước ASEAN

Môi trường quốc tế sau Chiến tranh lạnh đã tạo thuận lợi cho cả ASEAN và Việt Nam cùng thực hiện mục tiêu của mình và thay đổi tư duy về nhau. ASEAN thấy vị thế và sức mạnh

của Hiệp hội sẽ được tăng cường nếu kết nạp Việt Nam; Việt Nam thấy việc tham gia vào ASEAN sẽ góp phần tạo dựng môi trường thuận lợi cho việc triển khai chính sách khu vực, phục vụ nhiệm vụ chiến lược của Việt Nam là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tạo dựng hình ảnh và vị thế quốc tế mới cho đất nước. Bộ Ngoại giao đã sớm đề xuất chủ trương gia nhập ASEAN và tích cực triển khai trên thực tế. Từ năm 1992 đến 1995, Việt Nam và các nước ASEAN thường xuyên trao đổi đoàn và tiếp xúc ở các cấp, ký gần 40 hiệp định hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế, khoa học - kỹ thuật, đầu tư,... góp phần tăng hiểu biết, tin cậy giữa các nước, đồng thời phát triển hợp tác song phương về nhiều mặt.

Ngày 22-7-1992, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cẩm đã được mời tham dự Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 25. Trong dịp này, Việt Nam đã chính thức tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Bali (TAC), trở thành quan sát viên của ASEAN. Từ năm 1993, Việt Nam đã tham gia các chương trình và dự án hợp tác của ASEAN trên năm lĩnh vực: khoa học - công nghệ, môi trường, y tế, văn hóa - thông tin, phát triển xã hội. Việt Nam cũng tham gia Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) và trở thành một trong những nước sáng lập Diễn đàn này.

Ngày 28-7-1995, tại Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN (AMM) lần thứ 28 ở Brunây, Việt Nam đã được kết nạp làm thành viên chính thức của ASEAN. Từ đó trở đi, Việt Nam tích cực hoạt động trong Hiệp hội, có nhiều đóng góp vào việc củng cố đoàn kết và hợp tác trong ASEAN cũng như nâng cao vai trò, uy tín của Hiệp hội ở khu vực và trên thế giới, trong đó đã thực hiện thành công vai trò nước chủ nhà của Hội nghị Cấp cao ASEAN năm 1998, ra Tuyên bố Hà Nội định hướng cho sự phát triển

của Hiệp hội, đạt được sự đồng thuận mang tính dung hòa về việc kết nạp Campuchia làm thành viên chính thức của ASEAN.¹

Cùng với các nước ASEAN khác, Việt Nam đã có nhiều đóng góp quan trọng vào sự phát triển của Hiệp hội như: xác định phương hướng phát triển và các quyết sách lớn của ASEAN trên cơ sở tôn trọng và giữ vững các nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội; tích cực tham gia xây dựng những văn kiện quan trọng mang tính định hướng cho hợp tác của ASEAN, góp phần thúc đẩy tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN. Việt Nam đã đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn tất ý tưởng về một ASEAN bao gồm 10 nước Đông Nam Á, củng cố đoàn kết và thống nhất nội khối, đẩy mạnh hợp tác và liên kết khu vực, mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác bên ngoài, hoàn thành xuất sắc nhiệm kỳ Chủ tịch ASEAN năm 2010, ghi đậm dấu ấn Việt Nam cả về nội dung và công tác tổ chức. Trong quá trình tham gia ASEAN, Việt Nam đã đóng góp nhiều sáng kiến quan trọng như: hình thành cơ chế Hội nghị Á - Âu (ASEM), Diễn đàn Cấp cao Đông Á (EAS), thúc đẩy Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA), xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột chính trị - an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội vào năm 2015, Tuyên bố về cách thức ứng xử trên Biển Đông (DOC), tiến tới xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử của các bên ở Biển Đông (COC), đàm phán về cơ chế “Đối tác kinh tế toàn diện khu vực” (RCEP), hình

1. Năm 1997, ở Campuchia xảy ra xung đột chính trị, do đó tại Hội nghị Cấp cao Hà Nội, một số nước thành viên ASEAN chưa chịu kết nạp Campuchia. Với tư cách nước chủ nhà, Thủ tướng Việt Nam đã đưa ra giải pháp thỏa hiệp là Hội nghị Cấp cao đồng ý về nguyên tắc kết nạp Campuchia, còn nghi lễ chính thức sẽ xúc tiến sau tại Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN (AMM). Giải pháp này đã đạt được sự đồng thuận của tất cả các nước thành viên ASEAN.

thành thể chế Hội nghị các Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN (ADMM) và Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+), mở rộng Diễn đàn Cấp cao Đông Á với sự tham gia của cả Nga, Ấn Độ và Mỹ; lần đầu tiên tổ chức Hội nghị những người đứng đầu các cơ quan an ninh ASEAN (MACOSA).

Thực hiện Quyết định số 142 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Ngoại giao là cơ quan điều phối quốc gia, giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tất cả các hoạt động tham gia hợp tác ASEAN của Việt Nam thông qua đầu mối giúp việc là Ban Thư ký quốc gia về ASEAN (Vụ ASEAN, Bộ Ngoại giao). Bộ Ngoại giao đã chủ động, tích cực cùng các bộ, ngành mở rộng hợp tác trong khuôn khổ ASEAN. Các cán bộ của ta đã nhanh chóng thích nghi, ngày càng tích cực, chủ động phát huy vai trò, được bạn bè quốc tế đánh giá cao và nể trọng.

6. Tích cực, chủ động tham gia các thể chế đa phương khu vực và toàn cầu

Trong xu thế toàn cầu hóa và sau khi “thế giới hai cực” do Liên Xô và Hoa Kỳ đứng đầu chấm dứt vào đầu những năm 1990, Hoa Kỳ trở thành siêu cường duy nhất còn lại mưu toan áp đặt “thế giới một cực” và sau sự kiện ngày 11-9-2001, chủ trương theo đuổi “chủ nghĩa đơn phương”, xu hướng đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế phát triển, vai trò của các diễn đàn đa phương được chú trọng, qua đó các nước cùng nhau tìm cách giải quyết các vấn đề toàn cầu, đối phó với những thách thức truyền thống và phi truyền thống, hình thành một trật tự chính trị và kinh tế quốc tế dân chủ hơn, công bằng hơn.

Nắm bắt những xu thế đó, Bộ Ngoại giao dành mối quan tâm lớn cho hoạt động tại các thể chế, diễn đàn đa phương, tích cực, chủ động tham mưu và tiến hành các hoạt động ngoại giao

đa phương. Ngoài hoạt động trong ASEAN, Việt Nam đóng vai trò tích cực trong Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp (Francophonie), lần đầu tiên tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao lần thứ bảy của một thể chế liên chính phủ ở Hà Nội năm 1997. Đại sứ Trịnh Đức Dụ là người Việt Nam đầu tiên đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Cộng đồng Pháp ngữ (12-1996 – 12-1997). Việt Nam là một trong những thành viên sáng lập Hội nghị Á - Âu (ASEM) năm 1996 và năm 2004 tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao ASEM-5, đồng thời nỗ lực phát huy vai trò trong Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) mà Việt Nam gia nhập năm 1998, tổ chức thành công “Năm APEC Việt Nam” và Hội nghị Cấp cao APEC-14 năm 2006 ở Hà Nội,... được các nền kinh tế thành viên và dư luận quốc tế đánh giá cao.

Việt Nam đã đẩy mạnh hoạt động trong khuôn khổ các tổ chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc. Trong thời kỳ nước ta bị bao vây, cô lập, đây chính là “cánh cửa” mở ra thế giới bên ngoài, kể cả việc tranh thủ những nguồn lực tài chính. Nhấn mạnh khía cạnh nhân đạo, Vụ các Tổ chức quốc tế, Bộ Ngoại giao đã ra sức vận động, tranh thủ được không ít dự án của PAM, FAO, UNICEF, vừa góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội trong nước, vừa hạn chế chính sách bao vây, cô lập Việt Nam.

Trong thời kỳ đổi mới, mở cửa, Việt Nam càng tích cực tham gia các hoạt động trong Liên hợp quốc, kể cả việc thông qua và thực hiện Tuyên bố Thiên niên kỷ năm 2000, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao, thậm chí được coi là “kiểu mẫu”. Đặc biệt, trong các năm 2008-2009, lần đầu tiên Việt Nam được bầu và làm tốt vai trò Ủy viên Không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2008-2009. Ngoài ra, Việt Nam đã trở thành thành viên và có những đóng góp tích cực trong các tổ

chức thuộc hệ thống Liên hợp quốc như Hội đồng Kinh tế - Xã hội (ECOSOC) nhiệm kỳ 1998-2000, Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc (UNHRC) nhiệm kỳ 2014-2016, tham gia Ban Chấp hành Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA),... Bên cạnh đó, Việt Nam tiếp tục phát huy vai trò và uy tín của mình trong Phong trào Không liên kết.

Cần phải kể đến nỗ lực của Bộ Ngoại giao khi kiến nghị và được Nhà nước chấp thuận việc nước ta tham gia rất nhiều công ước quốc tế quan trọng liên quan tới bảo vệ hòa bình, giải trừ quân bị, quyền con người, biến đổi khí hậu và môi trường, giải quyết các vấn đề xã hội,... như ký và phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc năm 1992 về cấm vũ khí hóa học, Hiệp ước năm 1995 về cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện, tham gia Hiệp ước phi hạt nhân Đông Nam Á năm 1996, Hiệp định bảo đảm an toàn hạt nhân năm 2007, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1982, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (ký năm 1980 và phê chuẩn năm 1982), Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc năm 1982, Công ước về quyền trẻ em (ký và phê chuẩn năm 1990), Công ước đa dạng sinh học năm 1994, Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu năm 1995, Công ước Liên hợp quốc về chống sa mạc hóa năm 1998 và các sáng kiến cải tổ Liên hợp quốc, sáng kiến thống nhất hành động - Một Liên hợp quốc, Công ước Văn hóa,...

Những hoạt động ngoại giao sôi động trên các diễn đàn đa phương đã thể hiện trên thực tế chính sách ngoại giao đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế, đóng góp quan trọng vào việc nâng cao vai trò và uy tín quốc tế của Nhà nước ta, tranh

thủ thêm nguồn lực cho sự phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề văn hóa - xã hội, đóng góp vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu, thiết lập trật tự chính trị và kinh tế quốc tế công bằng hơn, dân chủ hơn.

7. Giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ, đấu tranh bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ bằng biện pháp ngoại giao

Có thể nói, kể từ khi Việt Nam trở thành quốc gia độc lập vào năm 1945, chưa bao giờ các vấn đề biên giới lãnh thổ với các nước xung quanh được quan tâm giải quyết như trong thời kỳ này, trong đó Bộ Ngoại giao luôn luôn đóng vai trò then chốt, kể cả khi Ban Biên giới quốc gia chưa chuyển về Bộ Ngoại giao.

Ngoài việc kết thúc đàm phán, ký kết hiệp ước, tiến hành phân giới cắm mốc với Lào, Campuchia và Trung Quốc như đã nêu ở các phần trước, trong thời kỳ đổi mới, mở cửa, Bộ Ngoại giao đã phối hợp chặt chẽ với các ngành hữu quan tiến hành đàm phán và ký kết thỏa thuận với Malaixia về khai thác chung trong vùng chồng lấn giữa hai nước ngày 5-6-1992; ký Hiệp ước hoạch định biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 1993; ký thỏa thuận với Thái Lan về phân chia vùng chồng lấn ngày 9-8-1997; ký thỏa thuận về phân định Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc năm 2000; ký thỏa thuận với Ấn Độ về phân chia thêm lục địa ngày 26-6-2003 sau 25 năm đàm phán. Trên thực địa, đã hoàn thành toàn bộ công tác phân giới cắm mốc trên biên giới đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 2008, tăng dày và tôn tạo mốc giới trên biên giới Việt Nam - Lào năm 2014 và tích cực triển khai công tác phân giới cắm mốc trên biên giới đất liền giữa Việt Nam và Campuchia.

Như vậy, lần đầu tiên trong lịch sử, Việt Nam đã ký được các văn bản pháp lý chính thức về biên giới lãnh thổ với các nước láng giềng, góp phần giữ vững chủ quyền, biên giới quốc gia, tạo dựng môi trường hòa bình hợp tác để phát triển; chỉ còn lại một số vấn đề như phân định cửa Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc, các tranh chấp trên Biển Đông, vùng nước lịch sử với Campuchia, phân định vùng đặc quyền kinh tế với Indônêxia.

Bên cạnh đó, Bộ Ngoại giao đã dành nhiều công sức cùng các ngành hữu quan như Bộ đội biên phòng, Hải quân, Cảnh sát biển, Công an, Hải quan, Quản lý thị trường, chính quyền địa phương,... hợp tác với các nước láng giềng giải quyết những sự kiện, diễn biến phức tạp ở khu vực biên giới và trên biển như đánh bắt cá trộm, buôn lậu, buôn bán vũ khí, ma túy, buôn người, vượt biên trái phép..., góp phần giữ gìn trật tự, an ninh, an toàn xã hội.

Một lĩnh vực đặc biệt phức tạp mà Bộ Ngoại giao phải “đứng mũi chịu sào” là thông qua ngoại giao song phương và đa phương tiến hành đấu tranh kiên trì, kiên quyết và linh hoạt nhằm bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ trên Biển Đông trước những hành vi xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền của Việt Nam đối với các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa cũng như quyền chủ quyền và quyền tài phán trên thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam ở khu vực này.

8. Đẩy lùi chính sách bao vây cấm vận về kinh tế với Việt Nam, mở rộng quan hệ kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế

Theo chức năng, nhiệm vụ của mình, Bộ Ngoại giao đã có những đóng góp đáng kể trong lĩnh vực trọng yếu này.

Đầu những năm 1990, bên cạnh việc khai thông quan hệ chính trị với các nước, đẩy lùi chính sách bao vây, cô lập Việt Nam, Bộ Ngoại giao đã trực tiếp đóng góp vào việc đẩy lùi chính

sách cấm vận về kinh tế đối với Việt Nam. Cụ thể, Bộ Ngoại giao đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (sau là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) tiến hành Hội nghị các nước tài trợ (Donor Conference) đầu tiên ở Pari tháng 11-1993, tranh thủ được khoản viện trợ phát triển chính thức (ODA) trị giá gần 2 tỷ USD, xử lý nợ công tại Câu lạc bộ Pari tháng 12 cùng năm, xử lý nợ tư tại Câu lạc bộ Luân Đôn, xử lý nợ với các nước thuộc Liên Xô cũ và một số nước Đông Âu, khai thông nguồn ODA của các thể chế tài chính quốc tế như WB, ADB, IMF, của Nhật Bản, EU và các nước khác, giải quyết các vấn đề kinh tế, tài sản với Hoa Kỳ,...

Trong những năm tiếp theo, Bộ Ngoại giao tiếp tục phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại (sau này là Bộ Công thương), Bộ Tài chính,... tổ chức các hội nghị tư vấn thường kỳ và giữa kỳ của các nhà tài trợ, tranh thủ ODA, tiến hành đàm phán, ký kết Hiệp định Thương mại song phương với Hoa Kỳ, gia nhập WTO, hình thành các khu vực thương mại tự do, xúc tiến thương mại, đầu tư, du lịch, xuất khẩu lao động, thực hiện cơ chế “hợp tác tay ba” giữa Việt Nam với các tổ chức quốc tế và các nước châu Phi, tranh thủ tài trợ và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ (NGO)..., góp phần rất quan trọng vào việc mở rộng thị trường, tranh thủ viện trợ, thu hút kiều hối và đầu tư quốc tế phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bên cạnh việc cử cán bộ tham gia các đoàn đàm phán, với chức năng của mình, Bộ Ngoại giao trực tiếp thúc đẩy quan hệ chính trị làm nền tảng cho sự hợp tác kinh tế, tiến hành vận động các lực lượng, cơ quan hữu quan và Chính phủ của các nước đối tác giải quyết tranh chấp thương mại, bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam.

Kết quả là kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng từ 800 triệu USD năm 1986 lên 119,62 tỷ USD năm 2011 theo thời giá; cũng trong thời kỳ này tổng số vốn đầu tư nước ngoài thực hiện đạt trên 200 tỷ USD; vốn ODA tranh thủ được đạt trên 30 tỷ USD.

Bên cạnh đó, Bộ Ngoại giao cũng có những đóng góp quan trọng vào việc xây dựng và hoàn thiện thể chế trong nước, kể cả các cơ chế xuất - nhập cảnh, di trú của người nước ngoài, các chính sách đối với bà con Việt kiều sinh sống ở nước ngoài về làm ăn trong nước, hỗ trợ các ngành, địa phương, doanh nghiệp mở rộng hợp tác với nước ngoài, quản lý lao động, bảo vệ quyền lợi chính đáng của công dân và pháp nhân Việt Nam làm ăn ở nước ngoài...

9. Mở rộng quan hệ văn hóa, đẩy mạnh công tác tuyên truyền đối ngoại

Đẩy mạnh quảng bá và hợp tác văn hóa cũng như thông tin tuyên truyền đối ngoại là một hướng được coi là trọng tâm song hành với ngoại giao chính trị và ngoại giao kinh tế.

Theo hướng này, Bộ đã tích cực, chủ động cùng các ngành và địa phương tổ chức các tuần hay ngày văn hóa, các cuộc triển lãm, các đợt lưu diễn của các đoàn nghệ thuật Việt Nam ở các nước cũng như của nước ngoài tại Việt Nam. Bộ Ngoại giao cũng ra sức hợp tác, hỗ trợ các ngành, các địa phương mở rộng hợp tác văn hóa, giáo dục, y tế và các lĩnh vực xã hội khác với các tổ chức quốc tế và các quốc gia.

Một hoạt động mới rất thành công của Bộ Ngoại giao là vận động được UNESCO vinh danh Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890-1969) là “Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hóa kiệt xuất” (1990), vinh danh Nguyễn Trãi (1980) và Nguyễn Du (2013) là “Danh nhân văn hóa thế giới”. Thủ đô Hà Nội được UNESCO

vinh danh là “Thành phố vì Hòa bình” (1999). Vịnh Hạ Long (1994), Rừng quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (2003) được công nhận là “Di sản thiên nhiên thế giới”; Quần thể di tích Cố đô Huế (1993), Phố cổ Hội An (1999), Thánh địa Mỹ Sơn (1999), Hoàng thành Thăng Long (2010), Thành nhà Hồ (2011) được công nhận là “Di sản văn hóa thế giới”; Nhã nhạc cung đình Huế (2003), Không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên (2005), Dân ca quan họ Bắc Ninh (2009), Ca trù (2009), Hội Gióng tại đền Sóc Sơn và đền Phù Đổng (2010) được công nhận là “Di sản văn hóa phi vật thể”.

Về công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại, Bộ Ngoại giao đã có nhiều cố gắng, thông qua nhiều kênh để tăng cường thông tin về tình hình trong nước và chính sách đối ngoại của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và mở cửa hội nhập quốc tế, vận động dư luận quốc tế ủng hộ Việt Nam trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Việt Nam cũng mở các cuộc tiếp xúc, đối thoại thẳng thắn, cởi mở với các nước về vấn đề dân chủ, nhân quyền, tự do tín ngưỡng và tôn giáo, mời nhiều đoàn nước ngoài đến thăm để nghiên cứu thực tế về tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam. Từ tháng 11-1990 đến tháng 2-2009, trước khi có Đặc phái viên không thường trú của Vatican tại Việt Nam, Đoàn đại diện Tòa thánh đã 16 lần sang thăm và làm việc tại Việt Nam. Tất cả các chuyến thăm đều được tạo điều kiện thuận lợi, sau chương trình làm việc chính thức với đại diện của Việt Nam, đoàn đều có những hoạt động khác liên quan đến Giáo hội Công giáo Việt Nam và đến chuyến thăm lần thứ 15, đoàn Vatican đã lần lượt thăm tất cả 26 giáo phận Công giáo ở Việt Nam. Việt Nam cũng đã đón đoàn Ủy ban Tự do tôn giáo quốc tế Hoa Kỳ do Phó Chủ tịch M. L. Crômati dẫn đầu (2009).

Những hoạt động đó đã góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, làm cho các nước hiểu thêm về tình hình thực tế ở Việt Nam, thúc đẩy hợp tác vì sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội trong nước, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

10. Giải quyết các vấn đề nhân đạo, bảo hộ công dân và pháp nhân, vận động người Việt Nam ở nước ngoài

Nước ta bị nước ngoài đô hộ hàng trăm năm, chiến tranh liên tiếp suốt mấy chục năm, kể đến là những xáo động chính trị lớn trên thế giới rồi nước ta mở cửa, hội nhập với bên ngoài nên số người Việt Nam ra nước ngoài định cư, làm ăn sinh sống, lao động, du học, kết hôn, du lịch ngày càng đông, cho đến nay lên tới khoảng 4,5 triệu người, đặt lên vai ngành ngoại giao một gánh nặng lớn trong việc giải quyết các vấn đề nhân đạo, bảo vệ công dân và pháp nhân, vận động người Việt Nam ở nước ngoài.

Có thể kể đến những đóng góp chủ yếu sau của Bộ Ngoại giao trong lĩnh vực này:

- Giải quyết cho 620.000 người định cư ở nước ngoài theo diện ODP (đoàn tụ gia đình theo Chương trình ra đi có trật tự), HO (những người ra khỏi trại cải tạo), AC (con lai);

- Đàm phán, tổ chức hồi hương có trật tự với sự tài trợ quốc tế 118.000 người từ các trại tị nạn trong khu vực về nước sinh sống, làm ăn yên ổn;

- Trợ giúp học sinh, lao động Việt Nam tại Liên Xô và các nước Đông Âu ở lại làm ăn sinh sống sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa bị xóa bỏ tại các nước này;

- Tổ chức đưa lao động, công dân nước ta ở các nước có chiến tranh, bạo loạn về nước an toàn, đặc biệt là đưa 17.000 người từ Irắc về nước khi nổ ra chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất vào

năm 1991 và đưa hơn 10.000 lao động từ Libi trở về khi nổ ra chiến tranh vào năm 2011...;

- Cứu trợ công dân, kể cả ngư dân, khi gặp nạn, tham gia giải quyết rất nhiều vụ việc, bảo vệ quyền lợi chính đáng của công dân, doanh nghiệp Việt Nam ở nước ngoài.

Trong công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài, nổi bật là việc chuyển công tác này về Bộ Ngoại giao từ năm 1996 với việc Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài trở thành đơn vị trực thuộc Bộ như một tổng cục. Thực ra, công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài được quan tâm từ rất sớm, ngay từ khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời và Chủ tịch Hồ Chí Minh chính thức thăm Pháp năm 1946, đến ngày 29-11-1993, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW về chính sách và công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài. Về phần mình, Bộ Ngoại giao luôn luôn có ý thức đóng góp và trực tiếp đề xuất nhiều chính sách, biện pháp cụ thể và trong những năm 1980-1985 đã lập ra một đơn vị riêng chuyên trách công tác này là Vụ Công tác người Việt Nam ở nước ngoài.

Trong tình hình mới, sau khi được giao phụ trách công tác này, Bộ Ngoại giao đã soạn thảo và được Bộ Chính trị thông qua Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 26-3-2004 thay cho Nghị quyết số 08-NQ/TW (vốn là một văn bản không công bố) với nhiều tư duy và chủ trương mới như nhấn mạnh: “Người Việt Nam ở nước ngoài là bộ phận không tách rời và là một nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, là nhân tố quan trọng góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nước ta với các nước... Cơ sở của sự đoàn kết là ý thức dân tộc và lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc và mục tiêu chung của mọi người Việt Nam là giữ vững nền độc lập dân tộc, thống nhất của Tổ quốc, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Xóa bỏ mặc cảm, định kiến, phân biệt đối xử do quá khứ và thành phần giai cấp; xây dựng tinh thần cởi mở, tôn trọng, thông cảm, tin cậy lẫn nhau, cùng hướng tới tương lai. Mọi người Việt Nam, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân, địa vị xã hội, lý do ra nước ngoài, mong muốn góp phần thực hiện mục tiêu trên đều được tập hợp trong khối đại đoàn kết dân tộc”.¹

Để thực hiện Nghị quyết quan trọng trên của Bộ Chính trị, Bộ Ngoại giao đã đề xuất và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động của Chính phủ ngày 23-6-2004. Đến ngày 18-12-2007, trên cơ sở tổng kết ba năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành kết luận và chỉ ra những phương hướng công tác mới nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài.

Trong các chính sách cụ thể đối với người Việt Nam ở nước ngoài, có thể kể đến chính sách sử dụng chuyên gia, trí thức người Việt (Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 18-11-1993 của Thủ tướng Chính phủ); giải quyết cho bà con hồi hương (Quyết định số 875/QĐ-TTg ngày 21-11-1996); về thủ tục xuất - nhập cảnh và lưu trú với mức chi phí như người trong nước (Quyết định số 767-QĐ/TTg ngày 17-9-1997); sự tham gia của người Việt Nam ở nước ngoài vào các đoàn thể thao của đất nước (Quyết định số 788/QĐ-TTg ngày 24-7-1997); cải tiến thủ tục xuất - nhập cảnh (Quyết định số 957/QĐ-TTg ngày 11-11-1997); khuyến khích bà con gửi tiền về nước (Quyết định số 170/1999/QĐ-TTg ngày 19-8-1999); miễn thị thực đối với người

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 2001-2004*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 355-356.

mang hộ chiếu Việt Nam (Quyết định số 210/QĐ-TTg ngày 27-10-1999 và Quyết định số 135/2007 QĐ-TTg ngày 17-8-2007); về mua nhà tại Việt Nam (Nghị định số 81/2001/NĐ-CP ngày 5-11-2011 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 126 Luật nhà ở và Điều 121 Luật đất đai thông qua ngày 18-6-2009); sửa đổi Luật quốc tịch (năm 2008) theo hướng linh hoạt hơn để tạo thuận lợi hơn cho người Việt Nam ở nước ngoài,...

Bên cạnh đó, Bộ Ngoại giao đã tổ chức nhiều hoạt động ở trong và ngoài nước nhằm động viên bà con giữ gìn bản sắc văn hóa và tiếng nói dân tộc, hướng về quê hương, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa của đất nước.

*

* *

Nếu như trong các thời kỳ trước, Bộ Ngoại giao đã có nhiều đóng góp hết sức quan trọng vào cuộc đấu tranh của dân tộc để giữ gìn nền độc lập của Tổ quốc và sự thống nhất của giang sơn thì trong thời kỳ từ tháng 12-1986 đến tháng 1-2011, ngành ngoại giao đã triển khai hoạt động ngoại giao toàn diện hơn, cả về chính trị - an ninh và kinh tế, văn hóa, cả trên bình diện song phương và đa phương, qua đó đã có những cống hiến đáng tự hào vào cuộc đấu tranh nhằm làm thất bại chính sách bao vây, cô lập nước ta, tạo điều kiện mở rộng chưa từng thấy quan hệ quốc tế, bảo vệ, củng cố chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ ở trên đất liền và trên Biển Đông, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tranh thủ nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội, gắn kết kinh tế Việt Nam với kinh tế khu vực và toàn cầu, nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam ở khu vực và trên thế giới.

Một nhân tố quan trọng bảo đảm đạt được những thành tựu trên là công tác xây dựng ngành được tiến hành liên tục một

cách bài bản, cơ cấu tổ chức được sắp xếp ngày một hợp lý hơn, lối làm việc từng bước được cải tiến, đặc biệt là đã bảo đảm việc chuyển giao thế hệ lãnh đạo cũng như cán bộ, nhân viên một cách suôn sẻ từ lớp cán bộ tham gia cách mạng và các cuộc kháng chiến sang lớp cán bộ sinh ra và lớn lên chủ yếu sau khi thống nhất đất nước và trong thời kỳ đổi mới và mở cửa.

Những thành tựu và bài học kinh nghiệm rút ra từ thời kỳ này cả trong hoạt động ngoại giao và trong công tác xây dựng ngành có ý nghĩa to lớn, tạo đà cho những bước tiến ở thời kỳ tiếp theo.

CHƯƠNG BẢY

BỘ NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ CHỦ ĐỘNG, TÍCH CỰC HỘI NHẬP QUỐC TẾ (tháng 1-2011 - tháng 5-2015)

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ

1. Ở trong nước, nhờ nỗ lực của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và sự quản lý, điều hành của Chính phủ, kinh tế vĩ mô từng bước ổn định trở lại, lạm phát được kiểm soát, tốc độ tăng trưởng hồi phục dần, an sinh xã hội cơ bản được bảo đảm, đời sống của nhân dân không bị đảo lộn.

Song song với việc giải quyết những vấn đề ngắn hạn, Đại hội lần thứ XI của Đảng họp tháng Giêng năm 2011 đã nhấn mạnh chủ trương tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng với ba khâu đột phá là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển nhanh nguồn nhân lực và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Quá trình tái cấu trúc kinh tế được tập trung vào việc tái cấu trúc đầu tư công, hệ thống các tổ chức tài chính - ngân hàng và các doanh nghiệp nhà nước. Đã có nhiều biện pháp được tiến hành như hoàn thiện thể chế theo hướng thị

trường, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định của Hiến pháp 2013 là người dân “có quyền kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực luật không cấm”; chủ trương đổi mới một cách cơ bản và toàn diện nền giáo dục được triển khai; việc xây dựng nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng được đẩy mạnh; việc tái cấu trúc ba lĩnh vực trên được xúc tiến.

Bước vào thời kỳ này, nước ta phải đối mặt với những diễn biến phức tạp mới trong nền kinh tế và chính trị quốc tế cũng như khu vực, trong đó nổi lên là những hành vi xâm phạm chủ quyền, quyền chủ quyền của nước ta trên Biển Đông ngày càng nghiêm trọng. Nhờ các biện pháp đấu tranh kiên quyết và khôn khéo, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước và môi trường hòa bình được giữ vững, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội vẫn được bảo đảm.

2. Thế giới và khu vực đã chứng kiến nhiều diễn biến hết sức phức tạp. Kinh tế thế giới phục hồi chậm sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ và sự suy giảm bùng phát từ đầu năm 2008; xu thế hội nhập khu vực tiếp tục phát triển với sự ra đời của hàng loạt khu vực thương mại tự do (FTA); quan hệ giữa các nước lớn căng thẳng chưa từng thấy kể từ sau khi chấm dứt “thế giới hai cực”, nổi lên là sự đối đầu giữa phương Tây với Nga xung quanh vấn đề Ucraina, sự tranh cãi giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ liên quan tới việc Trung Quốc tăng cường hoạt động trên Biển Đông và Hoa Kỳ “xoay trục” sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Quan hệ giữa Trung Quốc và Nhật Bản căng thẳng liên quan tới tranh chấp lãnh thổ trên biển Hoa Đông. Nhiều bất ổn, xung đột nảy sinh ở hàng loạt nước Trung - Cận Đông,

Bắc Phi cùng với sự trỗi dậy của lực lượng Hồi giáo cực đoan, nhất là Nhà nước Hồi giáo IS, đe dọa sự ổn định và an ninh quốc tế...

Những diễn biến phức tạp trên phản ánh sự tranh giành ảnh hưởng giữa các nước lớn; tranh chấp về biên giới lãnh thổ, nhất là trên biển, nhằm kiểm soát các con đường vận tải hàng hải và hàng không, nắm giữ các nguồn tài nguyên, nhất là dầu khí; mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo, xã hội; sự gia tăng tội phạm xuyên quốc gia, các mối đe dọa phi truyền thống, kể cả an ninh mạng...

Toàn bộ tình hình trên đã ảnh hưởng đáng kể tới công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước cũng như quan hệ quốc tế của nước ta.

II. NHỮNG NÉT LỚN TRONG ĐƯỜNG LỐI, CHÍNH SÁCH ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ này được thể hiện tập trung trong Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng họp tháng Giêng năm 2011, Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10-4-2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Đại hội XI khẳng định tiếp tục “thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ”,¹ đồng thời nhấn mạnh chủ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr. 83.

trương mới là “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; (...); vì lợi ích quốc gia dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”.¹

Như vậy, so với *đường lối, chính sách đối ngoại* được đề ra tại các đại hội thời kỳ đổi mới, Đại hội XI có một số bổ sung, phát triển mới như:

- Chuyển từ chủ trương “hội nhập kinh tế quốc tế” sang chủ trương nâng tầm và mở rộng phạm vi thành “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế” một cách toàn diện;

- Không chỉ bày tỏ lòng mong muốn “là bạn và đối tác tin cậy” mà nêu thêm quyết tâm trở thành “thành viên có trách nhiệm” của cộng đồng quốc tế với hàm ý nhấn mạnh thái độ tích cực, chủ động, quyết tâm đóng góp cho cộng đồng quốc tế những ý tưởng, kiến nghị mang tính tích cực;

- Nhấn mạnh tiêu chí “vì lợi ích quốc gia, dân tộc” và vì “một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh” trong sự gắn kết và tác động qua lại lẫn nhau.

Còn về *nhiệm vụ của công tác đối ngoại*, Đại hội đã nhấn mạnh cả hai vế “giữ vững môi trường hòa bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, “bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ”² trong bối cảnh sự lấn lướt, tranh chấp gia tăng trên Biển Đông. Cũng theo tinh thần đó, Đại hội nêu chủ trương “thúc đẩy giải quyết các vấn đề tồn tại về biên giới, lãnh thổ, ranh giới biển và thêm lục địa với các nước liên quan trên cơ sở những nguyên tắc cơ

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr. 83, 236.

bản của luật pháp quốc tế và nguyên tắc ứng xử của khu vực; làm tốt công tác quản lý biên giới, xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển”.¹

Riêng về chủ trương *hội nhập quốc tế*, cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XI, Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị nhấn mạnh một số quan điểm chỉ đạo lớn như:

- Chủ động và tích cực hội nhập là định hướng chiến lược lớn của Đảng...; đồng thời là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị;

- Hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực...;

- Hội nhập kinh tế là trọng tâm..., hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược tổng thể...;

- Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc...; không để rơi vào thế bị động, không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia;

- Nghiêm chỉnh thực hiện các cam kết quốc tế đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế...; chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác...

Đáng chú ý là lần đầu tiên Đại hội Đảng nêu nhiệm vụ “tiếp tục mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh”² và “tham gia các cơ chế hợp tác chính trị, an ninh song phương và đa phương vì lợi ích quốc gia trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, Hiến chương

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr. 237, 233.

Liên hợp quốc... Tích cực hợp tác cùng các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế trong việc đối phó với những thách thức an ninh phi truyền thống...”.¹

Về *phương hướng hoạt động đối ngoại*, Đại hội nhấn mạnh tính hiệu quả, đưa quan hệ song phương vào chiều sâu, trong đó coi trọng quan hệ hợp tác với các nước láng giềng có chung biên giới, góp phần hình thành Cộng đồng ASEAN, phát huy vai trò trong khuôn khổ hợp tác châu Á - Thái Bình Dương, mở rộng việc tham gia các cơ chế, diễn đàn đa phương ở khu vực và thế giới; phát triển quan hệ Đảng, chú trọng và nâng cao hiệu quả ngoại giao nhân dân.

Để bảo đảm thực hiện thành công đường lối, chính sách đối ngoại nói trên, Đại hội còn đề ra *một số nhiệm vụ cụ thể* như:

- Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược, tham mưu về công tác đối ngoại;
- Chăm lo đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại;
- Thường xuyên bồi dưỡng kiến thức đối ngoại cho cán bộ chủ chốt các cấp;
- Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại;
- Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao của Nhà nước và ngoại giao nhân dân; giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa, giữa đối ngoại và quốc phòng, an ninh.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr. 236-237.

III. BỘ NGOẠI GIAO TRONG THỜI KỲ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

1. Về tổ chức

a) Sau Đại hội XI của Đảng họp đầu năm 2011, trong ban lãnh đạo Bộ Ngoại giao có một số thay đổi. Tại Đại hội này, ba Thứ trưởng Bộ Ngoại giao là Phạm Bình Minh, Đào Việt Trung và Hồ Xuân Sơn được bầu làm Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng; Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Gia Khiêm nghỉ hưu; tháng 8-2011, Thứ trưởng Thường trực Bộ Ngoại giao Phạm Bình Minh được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và từ tháng 11-2013 được cử làm Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Đồng chí Phạm Bình Minh sinh năm 1959. Sau khi tốt nghiệp Đại học Ngoại giao năm 1981, đồng chí về Bộ công tác ở Vụ Đào tạo, Vụ Vấn đề chung, Vụ các Tổ chức quốc tế và được đề bạt làm Phó Vụ trưởng Vụ các Tổ chức quốc tế vào năm 1991. Từ năm 1982 đến 1985, đồng chí là Tùy viên Đại sứ quán Việt Nam tại Anh, từ năm 1999 đến 2001 là Đại sứ, Phó Trưởng Phái đoàn đại diện thường trực Việt Nam bên cạnh Liên hợp quốc, từ năm 2001 đến tháng 1-2003 là Công sứ, Phó Đại sứ Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ. Tháng 3-2003, đồng chí là Quyền Vụ trưởng Vụ các Tổ chức quốc tế rồi Vụ trưởng vào tháng 8-2003, Trợ lý Bộ trưởng vào tháng 9-2006 và được đề bạt Thứ trưởng từ tháng 8-2007 và Thứ trưởng Thường trực vào tháng 11-2007.

Tháng 4-2006, đồng chí được bầu làm Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng và trở thành Ủy viên Trung ương Đảng vào

tháng 1-2009. Tháng 8-2011, đồng chí là Đại biểu Quốc hội khóa XIII, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Thứ trưởng Đào Việt Trung được cử làm Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước. Thứ trưởng Hồ Xuân Sơn trở thành Thứ trưởng Thường trực kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Biên giới quốc gia. Cùng năm, các Thứ trưởng Nguyễn Quốc Cường và Đoàn Xuân Hưng được cử đi làm Đại sứ ở Hoa Kỳ và Nhật Bản; Thứ trưởng Lê Hoài Trung được cử làm Trưởng Phái đoàn đại diện tại Liên hợp quốc; Vụ trưởng Vụ Thông tin báo chí Nguyễn Phương Nga trở thành nữ Thứ trưởng đầu tiên trong lịch sử Bộ Ngoại giao. Năm 2013, Thứ trưởng Lê Lương Minh trở thành Tổng Thư ký ASEAN đầu tiên là người Việt Nam; Trợ lý Bộ trưởng, Vụ trưởng Vụ Châu Mỹ Hà Kim Ngọc được đề bạt làm Thứ trưởng Bộ Ngoại giao.

Năm 2014, Thứ trưởng Nguyễn Phương Nga được cử làm Trưởng Phái đoàn đại diện nước ta ở Liên hợp quốc thay Trưởng Phái đoàn Lê Hoài Trung về làm Thứ trưởng Ngoại giao; cùng năm, Thứ trưởng Nguyễn Thanh Sơn được cử đi làm Đại sứ ở Liên bang Nga, Thứ trưởng Phạm Quang Vinh được cử đi làm Đại sứ ở Hoa Kỳ. Các Trợ lý Bộ trưởng Vũ Hồng Nam và Đặng Minh Khôi được bổ nhiệm làm Thứ trưởng, trong đó Vũ Hồng Nam kiêm chức Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài.

Trong hàng ngũ Trợ lý Bộ trưởng, năm 2014, đồng chí Nguyễn Ngọc Sơn kiêm chức Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ được cử đi làm Đại sứ ở Pháp, đồng chí Nguyễn Văn Thảo kiêm chức Cục trưởng Cục Quản trị tài vụ được cử đi làm Đại sứ ở Anh. Cuối năm 2014, kết thúc nhiệm kỳ Đại sứ tại Anh, đồng chí Vũ Quang Minh được bổ nhiệm lại làm Trợ lý Bộ trưởng kiêm

Vụ trưởng Vụ Tổng hợp kinh tế; kết thúc nhiệm kỳ Đại sứ tại Pháp, đồng chí Dương Chí Dũng được bổ nhiệm lại làm Trợ lý Bộ trưởng kiêm Chánh Văn phòng Bộ Ngoại giao. Đồng chí Nguyễn Quốc Dũng, Vụ trưởng Vụ Tổng hợp kinh tế, được điều động về làm Vụ trưởng Vụ Tổ chức Cán bộ (thay đồng chí Nguyễn Ngọc Sơn) và được đề bạt làm Trợ lý Bộ trưởng vào đầu năm 2015.

b) Bộ Ngoại giao đã triển khai nhiều biện pháp kiện toàn tổ chức bộ máy ở trong và ngoài nước để đáp ứng yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ thời kỳ hội nhập. Từ khi thành lập Bộ Ngoại giao, qua các thời kỳ, đã có năm nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu, tổ chức, quyền hạn của Bộ Ngoại giao là: Nghị định số 157/NĐ-CP năm 1961, Nghị định số 82/1993/NĐ-CP năm 1993, Nghị định số 21/2003/NĐ-CP năm 2003, Nghị định số 15/2008/NĐ-CP năm 2008 và Nghị định số 58/2013/NĐ-CP năm 2013. Trong đó, Nghị định số 15/2008/NĐ-CP ngày 4-2-2008 đã có một số thay đổi quan trọng về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu và tổ chức của Bộ:

- Nâng cấp Viện Quan hệ quốc tế thành Học viện Ngoại giao (do đồng chí Dương Văn Quảng làm Viện trưởng);

- Nâng cấp Vụ Lễ tân thành Cục Lễ tân Nhà nước (do đồng chí Lê Sĩ Vương Hà làm Cục trưởng);

- Sáp nhập Vụ Châu Âu I và Vụ Châu Âu II thành Vụ Châu Âu (do đồng chí Bùi Khắc Bút làm Vụ trưởng);

- Nâng cấp Phòng Phiên dịch thành Trung tâm Biên phiên dịch quốc gia (do đồng chí Nguyễn Văn Thông làm Giám đốc);

- Nâng cấp Phòng Thông tin thành Trung tâm Thông tin (do đồng chí Ngô Đức Thắng làm Giám đốc).

Trên cơ sở Nghị định số 15/2008/NĐ-CP, Bộ Ngoại giao kiến nghị Thủ tướng Chính phủ ra hai quyết định sau:

- Quyết định số 102/2008/QĐ-TTg về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài và nâng cao vai trò thành Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài do Thứ trưởng Nguyễn Thanh Sơn làm Chủ nhiệm Ủy ban;

- Quyết định số 108/2008/QĐ-TTg về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức, quyền hạn của Ủy ban Biên giới và nâng vai trò thành Ủy ban Biên giới quốc gia do Thứ trưởng Vũ Dũng làm Chủ nhiệm Ủy ban.

Trên cơ sở tổng kết việc thực hiện Nghị định số 15/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao, Bộ đã dự thảo Nghị định mới thay thế Nghị định số 15 và ngày 11-6-2013, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 58/2013/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao. Nghị định số 58/2013/NĐ-CP kế thừa những nội dung cơ bản của Nghị định số 15/2008/NĐ-CP, đồng thời bổ sung và cụ thể hóa một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về đối ngoại của Bộ Ngoại giao như:

- Nhiệm vụ tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam;

- Nhiệm vụ quản lý thống nhất hoạt động đối ngoại của các địa phương;

- Nhiệm vụ quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam;

- Nhiệm vụ ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa, công tác thông tin đối ngoại, công tác biên giới lãnh thổ, công tác về người Việt Nam ở nước ngoài.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được bổ sung và hoàn thiện

trong Nghị định số 58/2013/NĐ-CP, Bộ đã củng cố, sắp xếp, điều chỉnh và nâng cấp cơ cấu tổ chức theo hướng:

c) Thành lập hai đơn vị mới là:

- Vụ Thi đua - khen thưởng và Truyền thống ngoại giao (vào ngày 12-9-2013) do đồng chí Ngô Hướng Nam làm Vụ trưởng để phụ trách công tác thi đua và giáo dục truyền thống ngoại giao cho đội ngũ cán bộ, nhân viên;

- Cục Ngoại vụ địa phương (vào ngày 28-10-2013) do đồng chí Phùng Thế Long làm Cục trưởng để quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ và hỗ trợ các địa phương trong công tác đối ngoại thời kỳ hội nhập quốc tế. Nhân đây xin điểm qua lịch sử hình thành và phát triển của công tác ngoại vụ địa phương. Có thể chia thành các thời kỳ sau:

Sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, các cơ quan ngoại vụ địa phương đầu tiên được thành lập.¹ Dưới sự chỉ đạo của Bộ Ngoại giao, công tác ngoại vụ địa phương tập trung vào vấn đề kiều dân, người di cư vào Nam, giải quyết các sự vụ liên quan đến lực lượng viễn chinh Pháp rút về nước theo Hiệp định Giơnevơ, phục vụ việc đón tiếp các đoàn đại biểu nước ngoài tới thăm, chuyên gia, nhà báo nước ngoài, thủy thủ, tổ lái máy bay hàng không dân dụng; xử lý những vụ vi phạm biên giới lãnh hải, thiết lập quan hệ hữu nghị với một số địa phương nước ngoài.

Sau khi miền Nam được giải phóng, công tác ngoại vụ được mở rộng ra cả nước. Theo văn bản hướng dẫn đầu tiên² của

1. Cơ quan ngoại vụ đầu tiên được thành lập là Ban Ngoại vụ Hải Phòng năm 1955, tiếp đó là Ban Ngoại vụ Hà Nội thành lập năm 1959.

2. Thông tư số 01/TT ngày 29-10-1974 của Bộ Ngoại giao hướng dẫn về tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của Phòng Ngoại vụ các tỉnh và thành phố.

Bộ Ngoại giao về tổ chức và chức năng, nhiệm vụ của Phòng Ngoại vụ các tỉnh, thành phố, các *cơ quan phụ trách ngoại vụ* được thành lập tại 20/38 tỉnh.

Ở phía Nam, Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh (vừa trực thuộc Bộ Ngoại giao, vừa chịu sự chỉ đạo của Thành ủy và Ủy ban nhân dân Thành phố) và các cơ quan ngoại vụ các tỉnh, thành phố khác được thành lập để thực hiện nhiệm vụ quản lý đối ngoại ở địa phương, giải quyết các vấn đề cấp bách liên quan đến ngoại kiều, thủ tục xuất cảnh đối với người nước ngoài có nguyện vọng hồi hương, đón tiếp hàng trăm đoàn đại biểu Đảng, Nhà nước, nhân dân và báo chí nước ngoài thăm các tỉnh, thành phố phía Nam mới giải phóng.

Ở phía Bắc, công tác ngoại vụ tiếp tục được củng cố và tăng cường trong bối cảnh quan hệ quốc tế của nước ta được mở rộng.

Từ năm 1977 đến 2003, công tác ngoại vụ được triển khai trong cả nước với nhiều nhiệm vụ đa dạng và có phần phức tạp hơn. Ngoài những nhiệm vụ vốn có như nói ở trên, ngoại vụ các tỉnh biên giới, nhất là ở phía Tây Nam và phía Bắc, phải tham gia xử lý nhiều vụ việc vi phạm biên giới và vùng biển; tại các tỉnh phía Nam phải giải quyết nhiều vụ việc ra đi bằng thuyền, chương trình đoàn tụ gia đình (ODP), người ra khơi trại cải tạo (HO), con lai, người hồi hương có trật tự,... Các vấn đề liên quan tới doanh nghiệp, doanh nhân, ngoại kiều, du lịch, tội phạm xuyên quốc gia,... gia tăng đáng kể, đòi hỏi có sự tham gia của ngoại vụ.

Trước diễn biến mới của tình hình, năm 1977, lần đầu tiên Bộ Ngoại giao tổ chức Hội nghị ngoại vụ toàn quốc, đưa công tác ngoại vụ đi vào nền nếp. Trong giai đoạn này đã diễn ra 12 hội

ngộ ngoại vụ toàn quốc vào các năm 1977, 1980, 1981, 1982, 1983, 1985, 1992, 1994, 1997, 1999, 2000, 2001.

Tính đến hết năm 2003, cả nước có tất cả sáu Sở Ngoại vụ chính thức được thành lập ở các tỉnh, thành phố lớn.¹

Từ năm 2004 đến 2015, công tác ngoại vụ có bước phát triển mạnh mẽ, chuyển biến về chất, thể hiện ở chỗ:

Văn bản đầu tiên về quản lý thống nhất hoạt động đối ngoại được ban hành. Đó là Quyết định số 101-QĐ/TW (ngày 4-6-2004) của Bộ Chính trị về Quy chế thống nhất quản lý các hoạt động đối ngoại, tạo tiền đề cho Quyết định số 28/2005/QĐ-TTg (ngày 1-2-2005) của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế thống nhất quản lý các hoạt động đối ngoại của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Văn bản đầu tiên về tổ chức cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có Sở Ngoại vụ được ban hành. Đó là Nghị định số 171/2004/NĐ-CP (ngày 29-9-2004) của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Nghị định số 172/2004/NĐ-CP (ngày 29-9-2004) của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (năm 2008, đã ban hành hai văn bản thay thế là Nghị định số 13 thay thế Nghị định số 171, Nghị định số 14 thay thế Nghị định số 172; năm 2014 lại ban hành hai văn bản thay thế tiếp theo là Nghị định số 24 và Nghị định số 37).

1. Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hà Nội, Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị.

Các văn bản trên đã mở đường cho việc thành lập các Sở Ngoại vụ trên toàn quốc với 40 Sở Ngoại vụ đã được thành lập;¹ riêng trong ba năm 2004-2006, 20 Sở Ngoại vụ đã được thành lập, hầu hết là ở các tỉnh biên giới.

Cũng trong thời gian này, Bộ Ngoại giao và các địa phương đã tổ chức:

- Năm Hội nghị ngoại vụ toàn quốc (vào các năm 2004, 2007, 2009, 2011, 2013); đặc biệt tại Hội nghị ngoại vụ toàn quốc lần thứ 17 năm 2013, Bộ Ngoại giao đã công bố quyết định thành lập Cục Ngoại vụ để chuyên trách về quản lý công tác đối ngoại địa phương, đánh dấu một bước tiến mới của công tác ngoại vụ toàn quốc.

- Hai hội nghị lớn là Hội nghị hợp tác quốc tế cấp địa phương lần thứ nhất (tháng 6-2012) và Hội thảo quốc tế “Địa phương - chủ thể của hợp tác quốc tế” (tháng 8-2014), phản ánh vai trò ngày càng tăng của các địa phương trong quá trình mở rộng hợp tác, hội nhập quốc tế.

Nhìn chung, công tác ngoại vụ địa phương ngày càng đi vào quy củ và đã có nhiều *đóng góp tích cực* thực hiện đường lối đối ngoại và chính sách ngoại giao của Đảng và Nhà nước cả về mặt bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh chính trị, trật tự xã hội, mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế để phát triển kinh

1. Cao Bằng, Hà Giang, Hải Phòng, Lai Châu, Lào Cai, Quảng Bình, Quảng Nam, Điện Biên, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Ngãi, Kiên Giang, Tây Ninh, Sơn La, Đắc Lắc, Công Tum, An Giang, Đồng Nai, Long An, Bình Dương, Vĩnh Phúc, Khánh Hòa, Bình Phước, Cần Thơ, Thái Nguyên, Đắc Nông, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Nghệ An, Tiền Giang, Bắc Giang, Tuyên Quang, Bình Định, Đồng Tháp, Hòa Bình, Phú Thọ, Yên Bái, Bạc Liêu, Cà Mau.

tế - xã hội ở các địa phương cũng như nâng cao vai trò, vị trí của địa phương và cả nước nói chung.

Quan hệ hợp tác ở cấp địa phương ngày càng đi vào thực chất và được thể chế hóa như Hợp tác phi tập trung Việt - Pháp, cơ chế Tam giác phát triển giữa 13 tỉnh biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia, Hội nghị giữa các tỉnh biên giới phía Bắc với tỉnh Quảng Tây và Vân Nam (Trung Quốc). Tính đến hết năm 2014, các địa phương đã ký kết 412 thỏa thuận thiết lập quan hệ hữu nghị hợp tác với các đối tác cấp địa phương của các nước, ở khắp các châu lục.

Công tác ngoại vụ địa phương đã góp phần thực hiện tốt quy chế quản lý thống nhất hoạt động đối ngoại, là đầu mối bảo đảm sự phối hợp giữa các lĩnh vực ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Đảng, đối ngoại Quốc hội, đối ngoại nhân dân trên địa bàn; củng cố cơ chế phối hợp triển khai hoạt động đối ngoại giữa Bộ Ngoại giao (bao gồm Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) và Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương; bảo đảm đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước được thực hiện nhất quán và xuyên suốt từ Trung ương đến địa phương.

Ngoại vụ địa phương còn làm cầu nối giữa chính quyền và doanh nghiệp địa phương với các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, cũng như góp phần vào công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài.

Sự quan tâm của Bộ Ngoại giao tới công tác ngoại vụ địa phương ngày càng gia tăng. Bên cạnh việc góp phần thống nhất quản lý hoạt động đối ngoại, trong đó có việc hình thành và củng cố hệ thống ngoại vụ địa phương, Bộ đã chú trọng hướng dẫn nghiệp vụ cho các cơ quan ngoại vụ địa phương, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng cho đội ngũ cán bộ làm công tác

này, tạo điều kiện cho một số cán bộ đi luân chuyển tại các cơ quan đại diện ở nước ngoài để làm quen với công việc đối ngoại, nâng cao trình độ mọi mặt.

Tuy nhiên, trong tình hình mới vừa có nhiều thuận lợi, vừa phát sinh không ít khó khăn, phức tạp mới, công tác ngoại vụ địa phương đòi hỏi phải có nhiều nỗ lực hơn nữa từ phía các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương cũng như từ phía Bộ Ngoại giao và các cơ quan hữu quan ở Trung ương.

- Bộ Ngoại giao cũng đã ban hành quy định lập cấp phòng cho các vụ khu vực và một số đơn vị có nhu cầu.

Hiện nay, cơ cấu tổ chức của Bộ gồm 25 đơn vị hành chính và 15 đơn vị sự nghiệp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo quy định của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

- Trên cơ sở Nghị định số 58/2013/NĐ-CP, Bộ Ngoại giao đã chủ động đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành trong nội bộ ngành, trong việc phối hợp với các bộ, ban, ngành, địa phương và trong công tác tham mưu cho lãnh đạo Đảng và Nhà nước, góp phần đạt các thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế, công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, công tác biên giới lãnh thổ, hợp tác và đấu tranh trên các vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, công tác thông tin và tuyên truyền đối ngoại.

- Ngày 11-3-2014, với sự ra đời của Luật thanh tra mới (ngày 15-11-2010), Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định số 17/2014/NĐ-CP quy định về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Ngoại giao với nhiều điểm mới so với Nghị định số 157/2006/NĐ-CP, đặc biệt liên quan đến chức năng thanh tra chuyên ngành ngoại giao, quy định rõ thẩm quyền và phân cấp giữa các cơ quan có chức năng thanh tra chuyên ngành ngoại giao.

d) Bộ Ngoại giao đã chú trọng hơn tới nhiệm vụ quản lý nhà nước về đối ngoại, đôn đốc tiến độ thực hiện các thỏa thuận, cam kết quốc tế, nhất là các thỏa thuận đạt được trong các chuyến thăm nước ngoài của lãnh đạo cấp cao Đảng và Nhà nước và các chuyến thăm của lãnh đạo các nước tới Việt Nam.

Bộ Ngoại giao đã chủ động đóng góp vào việc thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý đối ngoại, phát huy sức mạnh tổng hợp của công tác đối ngoại Đảng, đối ngoại Quốc hội, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân.

đ) Ở ngoài nước, năm 2013 đã lập thêm hai Tổng Lãnh sự quán tại Pốt (Perth), Ôxtrâyliya, do đồng chí Lê Viết Duyên làm Tổng Lãnh sự và tại Vancuvơ (Vancouver), Canada, do đồng chí Trần Quang Dũng làm Tổng Lãnh sự, nâng tổng số cơ quan đại diện lên thành 98 đơn vị, trong đó có 71 Đại sứ quán, 22 Tổng Lãnh sự quán, 4 Phái đoàn Thường trực bên cạnh các tổ chức quốc tế và một Văn phòng Kinh tế - Văn hóa, được phân bổ như sau: 38 đơn vị ở châu Á - Thái Bình Dương, 30 đơn vị ở châu Âu, 17 đơn vị ở Trung Đông - châu Phi, 13 đơn vị ở châu Mỹ. Tháng 9-2014, Đại sứ quán Việt Nam tại Libi đã tạm thời ngừng hoạt động do tình hình bất ổn tại nước này.

Để xử lý mâu thuẫn giữa yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng với khó khăn kinh tế của đất nước, Bộ đã lập Nhóm Ad-hoc với nhiệm vụ đề xuất hệ thống các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan đại diện để trên cơ sở đó xây dựng đề án quy hoạch tổng thể hệ thống các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đến năm 2025 do số lượng các cơ quan này khá nhiều song hiệu quả hoạt động ở nhiều nơi chưa cao.

2. Về cán bộ

Hội nghị Ngoại giao lần thứ 27 họp tháng 12-2011 và Hội nghị Ngoại giao lần thứ 28 họp tháng 12-2013 đã thông qua các chương trình hành động xác định trọng tâm và định hướng công tác trong hai năm tiếp theo nhằm thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế, trong đó có những nội dung rất quan trọng về công tác xây dựng ngành. Lãnh đạo Bộ quyết định chọn năm 2012 là năm tập trung cho công tác xây dựng ngành nhằm tạo bước đột phá trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngang tầm với yêu cầu của nhiệm vụ triển khai ngoại giao toàn diện và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Những nội dung và kết quả về xây dựng ngành giai đoạn 2011-2015 được thể hiện rõ nét trên các lĩnh vực sau:

a) Về đào tạo nguồn nhân lực

Với nhận thức đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng đội ngũ, Bộ đã xây dựng và tích cực triển khai Chương trình tổng thể về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngoại giao giai đoạn 2012-2015. Đây là một chương trình toàn diện và cụ thể với các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ; việc kinh qua các lớp và các chứng chỉ được coi là tiêu chuẩn bắt buộc đối với cán bộ, công chức, gắn chặt với công tác quy hoạch, sử dụng, luân chuyển, phong hàm, đề bạt cán bộ.

Bộ đã đổi mới nội dung chương trình, phương pháp dạy và học, nâng cao chất lượng đào tạo: đào tạo tiền công vụ, lớp bồi dưỡng cho cán bộ, nhân viên chuẩn bị đi luân chuyển, cập nhật kiến thức cho các trưởng cơ quan đại diện. Đặc biệt, trong ba

năm 2012, 2013, 2014, Bộ đã tổ chức được ba khóa đào tạo bồi dưỡng kỹ năng công tác đối ngoại dành cho cán bộ trẻ có triển vọng và cả các thủ trưởng đơn vị. Các khóa học này đạt hiệu quả cao, có tác dụng nâng cao chất lượng công tác và trình độ, kỹ năng xử lý công việc của học viên và được nhiều ngành tham khảo, vận dụng.

Đồng thời, Bộ thường xuyên tổ chức các lớp kỹ năng công tác đối ngoại trong khuôn khổ Dự án của UNDP về nâng cao năng lực hội nhập quốc tế đến năm 2020.

Trước thực tế đội ngũ cán bộ của Bộ được tuyển dụng từ nhiều nguồn, Bộ đã tổ chức các khóa đào tạo lại về quan hệ quốc tế và kiến thức chuyên ngành cho cán bộ vào Bộ từ năm 2001 nhưng chưa qua đào tạo cơ bản về quan hệ quốc tế tại Học viện Ngoại giao.

Nhằm nâng cao trình độ ngoại ngữ của cán bộ, nhân viên, Bộ đã mở nhiều lớp ngoại ngữ có trình độ khác nhau, đồng thời thực hiện nghiêm túc các đợt kiểm tra ngoại ngữ và cấp chứng chỉ định kỳ hai lần/năm cho tất cả cán bộ ngoại giao, nhân viên của Bộ và của các bộ, ngành đi công tác nhiệm kỳ tại cơ quan đại diện ở nước ngoài. Từ năm 2014, Bộ chỉ xem xét đưa vào danh sách đăng ký luân chuyển các cán bộ, nhân viên có đủ chứng chỉ ngoại ngữ theo đúng quy định và yêu cầu của vị trí công tác tại cơ quan đại diện ở nước ngoài. Biện pháp này vừa đòi hỏi vừa động viên cán bộ, nhân viên chủ động học tập, tự rèn luyện nâng cao trình độ ngoại ngữ, góp phần thiết thực nâng cao hiệu quả công tác.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đã có chuyển biến thực sự về nhận thức, chất lượng và số lượng: mỗi năm có khoảng 35 lớp đào tạo bồi dưỡng được tổ chức tại Bộ (chưa kể các lớp dành

riêng cho cán bộ các bộ, ngành và địa phương). Tính riêng hai năm 2012 và 2013 đã có khoảng 3.000 lượt cán bộ, nhân viên của Bộ tham dự các lớp đào tạo, bồi dưỡng khác nhau ở trong nước và khoảng 300 cán bộ tham dự các khóa đào tạo ở nước ngoài. Ngoài ra, Bộ Ngoại giao còn đóng góp quan trọng vào việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đối ngoại của các bộ, ngành, đồng thời đã xây dựng và triển khai tích cực Đề án đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ ngoại giao, ngoại ngữ cho cán bộ ngoại vụ các địa phương giai đoạn 2011-2015.

Tính tới năm 2013, tổng biên chế cán bộ, nhân viên của Bộ Ngoại giao là 2.483 người, trong đó 1.041 là nữ, chiếm 42%; độ tuổi trung bình là 40 (giảm được ba tuổi so với năm 2008). Về trình độ học vấn: có 72 tiến sĩ, 570 thạc sĩ, 1.256 cử nhân, tăng đáng kể về số lượng thạc sĩ so với trước đây. Về cơ cấu ngạch, có 74 chuyên viên cao cấp (2,99%), 488 chuyên viên chính (19,65%), 1.259 chuyên viên (50,7%), 162 cán sự (6,52%) và 500 nhân viên kỹ thuật (20,14%).

b) Thực hiện chủ trương của Chính phủ là không tăng biên chế khu vực hành chính cho đến năm 2016, Bộ hết sức chú trọng việc sử dụng hợp lý và hiệu quả cao nhất số biên chế hiện có mặc dù khối lượng công tác ngày càng tăng. Bộ đã thực hiện công tác tuyển dụng đầu vào theo phương châm chú trọng chất lượng thay vì số lượng, tuyển dụng phù hợp với định biên hiện có và yêu cầu bổ sung nhân lực thực tế của các đơn vị trong Bộ. Công tác tuyển dụng được thực hiện đúng quy định, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan, công bằng và nguyên tắc cạnh tranh. Trong năm 2013, Bộ đã tuyển được 71 công chức, viên chức từ gần 600 thí sinh đăng ký dự thi, trong đó đã áp dụng phỏng vấn xét tuyển đặc cách đối với các thủ khoa sinh

viên, cán bộ sử dụng ngoại ngữ địa phương có trình độ khá, giỏi, có kinh nghiệm công tác thực tế và đáp ứng được ngay yêu cầu công việc tại các vị trí cụ thể. Năm 2014, Bộ dự kiến tuyển dụng 50 công chức, viên chức. Hoạt động bồi dưỡng tiền công vụ cho cán bộ mới tuyển dụng được thực hiện ngày càng bài bản và quy mô hơn.

c) Sau Hội nghị Ngoại giao lần thứ 27, công tác quy hoạch cán bộ tiếp tục được triển khai chặt chẽ, đúng quy trình, bảo đảm nguồn cán bộ quản lý cấp bộ và cấp vụ kế cận mang tính dài hạn và ngày càng được trẻ hóa. Tháng 11-2012, Bộ đã hoàn thành “Quy hoạch bổ sung lãnh đạo Bộ giai đoạn 2011-2016”. Đầu năm 2012, Bộ đã ban hành “Quy chế về tập sự Phó Vụ trưởng và tiêu chuẩn đề bạt Phó Vụ trưởng Bộ Ngoại giao”. Bản Quy chế mới này nhấn mạnh đến năng lực chuyên môn, kinh nghiệm quản lý ở trong nước và nước ngoài, sự tham gia vào đề tài nghiên cứu khoa học. Nhiều cán bộ trẻ, có năng lực và phẩm chất đã được đề bạt theo đúng Quy chế và quy trình, bảo đảm đủ số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý kế thừa.

d) Công tác phong hàm ngoại giao đã được triển khai đúng quy trình và chất lượng. Thực hiện Pháp lệnh về hàm, cấp ngoại giao do Quốc hội ban hành ngày 12-6-1995 nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại của Nhà nước, từng bước thực hiện chính quy hóa ngành ngoại giao, tiêu chuẩn hóa đội ngũ công chức ngành ngoại giao Việt Nam và phù hợp với pháp luật, tập quán quốc tế, Bộ Ngoại giao đã tiến hành ba đợt phong hàm vào các năm 1997, 2000 và 2011 (từ năm 2011 trở đi, việc phong hàm đã được tiến hành thường xuyên và tiến hành ở các cấp thấp hơn). Trong hai năm 2011 và

2012, Chủ tịch nước đã quyết định phong hàm Đại sứ cho 73 công chức, năm 2013 cho 22 công chức, năm 2014 cho 12 công chức và ngày 6-3-2015 cho 14 công chức.

Về hàm ngoại giao ở cấp thấp hơn, tính đến cuối năm 2013, Lãnh đạo Bộ đã ký quyết định phong hàm ngoại giao từ Tùy viên đến Công sứ cho 495 cán bộ công tác tại các đơn vị trong nước, tạo cơ sở cho việc phong hàm định kỳ trong các năm tiếp theo. Tuy chưa có điều kiện để giải quyết chế độ phụ cấp gắn với hàm ngoại giao, công tác phong hàm vẫn phát huy tác dụng động viên cán bộ học tập nâng cao trình độ kiến thức, tích lũy kinh nghiệm và thâm niên công tác để đáp ứng các tiêu chuẩn về hàm cấp ngoại giao.

Sau Hội nghị Ngoại giao lần thứ 27, Bộ đã ban hành Quy chế luân chuyển mới, chú trọng đến tiêu chuẩn, yêu cầu về nghiệp vụ, ngoại ngữ đồng thời có xét đến thành tích, cống hiến của cá nhân và việc luân phiên công tác giữa các địa bàn thuận lợi, trung bình, khó khăn. Quy chế mới tạo điều kiện bảo đảm cho công tác luân chuyển mang tính dân chủ, khách quan và công bằng. Đi đôi với việc thực hiện chủ trương luân phiên nhiệm kỳ giữa các loại địa bàn, Bộ đã quan tâm cải thiện chế độ đãi ngộ một cách đáng kể đối với các địa bàn khó khăn.

đ) Về chế độ, chính sách đối với cán bộ, nhân viên ở ngoài nước, ngày 4-6-2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 48/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 157/2005/NĐ-CP quy định một số chế độ đối với cán bộ, nhân viên công tác nhiệm kỳ tại các cơ quan đại diện ở nước ngoài. Nghị định mới này đã mở rộng đối tượng đến tùy viên và nhân viên được hưởng chế độ phu nhân, phu quân của cán

bộ, nhân viên công tác nhiệm kỳ tại cơ quan đại diện. Ngày 8-5-2013, các bộ liên quan đã ban hành Thông tư số 01/2013 triển khai Nghị định số 48, theo đó những phu nhân, phu quân có hoàn cảnh khó khăn, không đi theo cùng được chồng, vợ ra cơ quan đại diện ở nước ngoài thì được hưởng 50% mức sinh hoạt phí tối thiểu.

Những chính sách và biện pháp trên đã tạo động lực mới trong công tác cán bộ, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên của Bộ Ngoại giao.

Với những thành tựu quan trọng nói trên, công tác xây dựng ngành ngoại giao giai đoạn 2011-2015 đã phát huy nội lực của toàn ngành và tạo ra nhân tố quyết định bảo đảm cho Bộ Ngoại giao thực hiện thành công những nhiệm vụ đối ngoại hết sức to lớn, đa dạng và phức tạp được Đảng và Nhà nước giao phó.

IV. NHỮNG ĐÓNG GÓP CHỦ YẾU CỦA BỘ NGOẠI GIAO VÀO HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

Trong tình hình quốc tế và khu vực diễn biến hết sức phức tạp như nêu ở phần I, Bộ Ngoại giao đã có những đóng góp rất ý nghĩa vào việc thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước theo các hướng chủ yếu sau:

1. Thực hiện chức năng tham mưu, trực tiếp tham gia vào việc hình thành đường lối, chính sách và các chủ trương lớn về đối ngoại

Bộ Ngoại giao đã trực tiếp tham gia soạn thảo, thậm chí chủ

trì soạn thảo nhiều văn kiện ở tầm đường lối, chính sách như văn kiện Đại hội XI và XII, các nghị quyết liên quan tới đối ngoại như Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế, Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, Luật biển,...

Nhiều tư tưởng, chủ trương nêu trong các văn kiện trên, nhiều nội dung trong đường lối, chính sách nêu ở phần II có sự đóng góp thiết thực của Bộ Ngoại giao, nổi lên là những ý tưởng như: nhấn mạnh lợi ích quốc gia, dân tộc; chuyển từ hội nhập kinh tế sang hội nhập toàn diện; bên cạnh vị thế “là bạn”, “đối tác tin cậy” đã bổ sung vị thế là “thành viên tích cực” của cộng đồng quốc tế; đưa quan hệ song phương vào chiều sâu, chú trọng tính hiệu quả đi liền với việc mở rộng sự tham gia vào các thể chế, diễn đàn đa phương; đặc biệt quan tâm xử lý mối quan hệ với các nước láng giềng có chung biên giới và các nước trong ASEAN cũng như với các nước lớn; kết hợp ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa, quốc phòng - an ninh,...

Đồng thời, Bộ Ngoại giao đã chủ trì xây dựng nhiều đề án quan trọng liên quan tới hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước, nhất là việc xử lý những phức tạp trên Biển Đông, duy trì, phát triển quan hệ với các nước lớn, đặc biệt là với Trung Quốc và Mỹ; thúc đẩy sự hợp tác với ASEAN, tiến tới hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015.

2. Mở rộng, củng cố quan hệ quốc tế

Có thể nói tới thời kỳ này, Việt Nam đã “phủ kín” mạng lưới quan hệ ngoại giao với hầu như các nước trên thế giới. Sau năm 2011, nước ta đã thiết lập thêm quan hệ ngoại giao với Butan (2012), Xoadilen (Swaziland), Ăngtigoa và Bắcbuđa

(Antigua and Barbuda), Liên bang Xanh Kít và Nêvít (Saint Kitts and Nevis), Khối thịnh vượng chung Đôminica (2013), đưa số lượng các nước đã thiết lập quan hệ ngoại giao đến nay lên đến con số 185 trong số 193 nước thành viên Liên hợp quốc.

Nối tiếp những nỗ lực của thời kỳ trước, trong thời kỳ này, Việt Nam đã thiết lập thêm khung khổ quan hệ với một số nước như quan hệ đối tác toàn diện với Ucraina năm 2011, nâng quan hệ với Liên bang Nga lên thành “đối tác chiến lược toàn diện” năm 2012; thiết lập quan hệ “đối tác chiến lược” với Cộng hòa Liên bang Đức, Italia, Indônêxia, Thái Lan, Xingapo năm 2013; quan hệ đối tác chiến lược về lĩnh vực với Đan Mạch (2013). Riêng với Hoa Kỳ, Việt Nam đã thiết lập “quan hệ đối tác toàn diện” vào 2013.

Như vậy, cho tới nay, Việt Nam đã thiết lập “quan hệ đối tác chiến lược” với 13 nước, quan hệ “đối tác chiến lược trên một số lĩnh vực” với 2 nước, quan hệ “đối tác toàn diện” với 11 nước. Trong số các đối tác trên có tất cả 5 nước Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc.

Điều này góp phần nâng cao tầm vóc và chất lượng hợp tác với các quốc gia, củng cố hơn nữa vị thế quốc tế của nước ta. Vấn đề còn lại là nỗ lực cùng các nước hữu quan làm cho những khung khổ đó có nội hàm phong phú, biện pháp thiết thực, đưa quan hệ vào chiều sâu thực chất, tối đa hóa lợi ích cho các bên.

Riêng với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Bộ Ngoại giao đã hết lòng, hết sức hợp tác hỗ trợ bạn trong việc tiến hành các hoạt động quốc tế lớn trong khuôn khổ ASEAN và ASEM. Bộ Ngoại giao đã giúp Lào tổ chức thành công các Hội nghị Đối tác Nghị viện các nước Á - Âu lần thứ 7 (ASEP7), Hội nghị ASEM 9

cuối năm 2010; thúc đẩy quá trình tôn tạo, tăng dày cột mốc biên giới, xử lý thỏa đáng vấn đề xây đập thủy điện trên dòng chảy chính của sông Mê Công, giúp bạn đào tạo cán bộ ngoại giao, phối hợp hoạt động trên các diễn đàn quốc tế, nhất là trong ASEAN.

Với Vương quốc Campuchia, Bộ Ngoại giao đã có nhiều nỗ lực thúc đẩy quá trình đàm phán về những điểm còn lại cũng như về phân giới cắm mốc trên bộ, xử lý những khác biệt trên vấn đề Biển Đông, nổi lên là tại Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN ở Phnôm Pênh năm 2012.

Trong số các nước lớn, Bộ Ngoại giao đã dành nhiều công sức nhất cho việc duy trì và thúc đẩy quan hệ với Trung Quốc, thiết lập khuôn khổ quan hệ với Hoa Kỳ, tăng cường quan hệ với Nga, Ấn Độ, Nhật Bản và EU, nhất là Đức, Pháp, Anh, Italia.

Quan hệ Việt - Trung chịu ảnh hưởng đáng kể của những bất đồng trên các vấn đề liên quan tới Biển Đông. Trong bối cảnh đó, dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của Bộ Chính trị, Bộ Ngoại giao đã kiên trì đấu tranh bằng các biện pháp ngoại giao song phương và đa phương để ứng phó với những tính toán và hành vi vi phạm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nước ta, đi đôi với những nỗ lực không mệt mỏi nhằm duy trì quan hệ hợp tác bình thường với Trung Quốc và cục diện hòa bình, ổn định trong khu vực.

Riêng với Hoa Kỳ, từ sau khi thiết lập khuôn khổ “đối tác toàn diện” (tháng 7-2013), quan hệ hai nước tiếp tục đạt những tiến triển mới, thực chất trên nhiều lĩnh vực cả về song phương và đa phương. Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, là nhà đầu tư lớn thứ bảy, kim ngạch

thương mại hai chiều tăng liên tục ở mức hơn 20% trong nhiều năm tuy vẫn còn một số vướng mắc như các vụ kiện bán phá giá, quy chế kinh tế thị trường,... Đàm phán song phương về TPP có tiến triển tích cực, Hoa Kỳ tiếp tục viện trợ phát triển cho Việt Nam thông qua cơ quan USAID, chủ yếu nhằm hỗ trợ quá trình tăng trưởng và cải cách kinh tế của ta. Các cơ chế đối thoại chính trị, ngoại giao, quốc phòng, an ninh góp phần tăng cường hiểu biết lẫn nhau. Trao đổi đoàn diễn ra sôi động ở tất cả các kênh chính quyền, Quốc hội và mở rộng sang kênh đảng mà đỉnh cao là chuyến thăm Hoa Kỳ lần đầu tiên của Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Nguyễn Phú Trọng vào tháng 7-2015. Trên vấn đề Biển Đông, chính giới và giới học giả Hoa Kỳ thể hiện thái độ bác bỏ yêu sách “đường lưỡi bò”, phản đối các hành động gây căng thẳng, đe dọa hòa bình, ổn định khu vực; ủng hộ giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực, không áp đặt, tôn trọng Luật pháp quốc tế, Công ước quốc tế về Luật biển 1982 của Liên hợp quốc.

Tuy vậy, những khác biệt về dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo vẫn là những tồn tại phức tạp. Bộ Ngoại giao kiên trì đấu tranh và chủ động đối thoại với phía Hoa Kỳ trên tinh thần xây dựng, giảm thiểu tác động đến xu hướng lành mạnh trong quan hệ hai nước.

3. Triển khai chủ trương hội nhập quốc tế, đẩy mạnh hoạt động trên các diễn đàn đa phương

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XI, Bộ Ngoại giao đã chủ trì soạn thảo Nghị quyết số 22-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế cũng như Chương trình hành động của Chính phủ

triển khai Nghị quyết, hình thành Ủy ban chỉ đạo nhà nước về hội nhập quốc tế do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu với ba ban chỉ đạo chuyên ngành: về chính trị - an ninh do Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Phạm Bình Minh đứng đầu, về kinh tế do Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh đứng đầu và về văn hóa - xã hội do Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đứng đầu.

Tiếp tục coi việc đóng góp vào tăng cường đoàn kết và sự hợp tác trong ASEAN là một trong những hướng ưu tiên, Việt Nam đã và đang tích cực đóng góp triển khai các dòng hành động còn lại của lộ trình xây dựng cộng đồng (2009-2015), hướng tới hình thành Cộng đồng ASEAN đúng thời hạn vào ngày 31-12-2015; tăng cường thực hiện các cam kết, thỏa thuận trong ASEAN, củng cố vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực đang định hình, cùng các nước ASEAN khác tiếp tục duy trì lập trường chung về vấn đề Biển Đông, khẳng định việc giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982, thực hiện kiềm chế, không gây phức tạp tình hình, thực hiện nghiêm túc và đầy đủ DOC, nhất là Điều 5 và sớm đạt được COC.

Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Lê Lương Minh là quan chức Việt Nam đầu tiên giữ chức Tổng Thư ký ASEAN, góp phần tăng cường đoàn kết ASEAN và nâng cao hơn nữa vị thế của Việt Nam trong Hiệp hội.

Nước ta, mà đại diện là Bộ Ngoại giao, tiếp tục phát huy vai trò ở Liên hợp quốc và các tổ chức quốc tế, tích cực vận động và đã được bầu vào Hội đồng Nhân quyền nhiệm kỳ 2014-2016, Hội đồng Thống đốc Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA) nhiệm kỳ 2013-2014, đang vận động để được cử vào Hội đồng Kinh tế - Xã hội (ECOSOC) nhiệm kỳ 2016-2018

và Ủy viên Không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020-2021. Bộ Ngoại giao cũng tích cực vận động để nước ta tham gia Sáng kiến An ninh chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (PSI), các hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc, phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng trong công tác chuẩn bị; từ năm 2014, lần đầu tiên hai cán bộ quân đội ta đã được cử đi làm nhiệm vụ sĩ quan liên lạc tại Phái bộ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc ở Nam Xudăng, Trung tâm gìn giữ hòa bình Việt Nam đặt tại Bộ Quốc phòng được thành lập. Năm 2015, Việt Nam tiếp tục cử ba cán bộ quân đội đi làm nhiệm vụ sĩ quan tham mưu tại Phái bộ gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc ở Cộng hòa Trung Phi và Bộ Quốc phòng bắt đầu khởi công xây dựng Trụ sở Trung tâm gìn giữ hòa bình Việt Nam với sự hỗ trợ của Liên hợp quốc và một số nước, nhằm mục tiêu đưa Trung tâm trở thành đơn vị có tầm cỡ trong khu vực, đủ năng lực và điều kiện cấp chứng chỉ của Liên hợp quốc về huấn luyện gìn giữ hòa bình, triển khai hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa. Hiện Bộ Ngoại giao đang tích cực phối hợp với Bộ Quốc phòng chuẩn bị cử thêm các cá nhân và đơn vị (công binh, bệnh viện dã chiến cấp 2) đi làm nhiệm vụ ở các phái bộ của Liên hợp quốc trong thời gian tới.

Bộ Ngoại giao tiếp tục phối hợp với các bộ, ngành liên quan kiến nghị Quốc hội phê chuẩn việc tham gia hai điều ước quan trọng của Liên hợp quốc về quyền con người là Công ước về quyền của người khuyết tật (ký năm 2006 và phê chuẩn năm 2014) và Công ước về chống tra tấn và các hình thức trừng phạt tàn bạo, phi nhân tính hoặc hạ nhục con người (ký năm 2013 và phê chuẩn năm 2014). Trên tinh thần phát huy và chia sẻ kinh nghiệm, thành tựu đạt được trong quá trình đổi mới, đóng góp

vào các nỗ lực chung của cộng đồng quốc tế, Bộ Ngoại giao đã cùng các bộ, ngành liên quan chủ động, tích cực tham gia vào các tiến trình xây dựng, định hướng phát triển toàn cầu, đặc biệt là tiến trình thương lượng xây dựng các Mục tiêu phát triển bền vững và Chương trình nghị sự phát triển sau năm 2015, tiến trình xây dựng Thỏa thuận pháp lý toàn cầu mới về biến đổi khí hậu..., hoàn thành nhiều Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ trước thời hạn năm 2015. Ngôi nhà xanh chung đầu tiên của Liên hợp quốc được khánh thành tại Việt Nam cũng là biểu tượng của sự hợp tác giữa các cơ quan Việt Nam và Liên hợp quốc trong nỗ lực cải tổ Liên hợp quốc và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Bộ Ngoại giao cũng đã ra sức vận động và tranh thủ được các nền kinh tế APEC chấp thuận để Việt Nam lần thứ hai đăng cai Hội nghị Cấp cao APEC ở Việt Nam vào năm 2017.

Nhìn chung, chủ trương hội nhập quốc tế toàn diện tuy mới được đưa ra song Bộ Ngoại giao cùng các ngành hữu quan đã triển khai hết sức tích cực, hoạt động sôi nổi trên các diễn đàn khu vực và toàn cầu, trên các vấn đề chính trị - an ninh lẫn kinh tế - xã hội và cả trong việc đối phó với biến đổi khí hậu; đội ngũ cán bộ ngoại giao Việt Nam thích nghi nhanh chóng, hoạt động tích cực, năng động, một số người được vào làm việc tại các tổ chức khu vực và thế giới, đóng góp thiết thực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nâng cao vị thế và vai trò quốc tế của đất nước.

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả của chủ trương hội nhập quốc tế, hoạt động trên các diễn đàn và thể chế đa phương cần được tiến hành trong một chiến lược tổng thể, có sự chỉ đạo chặt chẽ, phối hợp nhịp nhàng giữa các ngành và trên các lĩnh vực,

phát huy hơn nữa tinh thần tích cực, chủ động, tỏ rõ vai trò của Việt Nam là “thành viên có trách nhiệm” trong cộng đồng quốc tế. Một vấn đề còn tồn tại từ lâu song chưa có tiến triển đáng kể là số lượng quan chức, công dân Việt Nam làm việc trong các tổ chức quốc tế còn hạn chế.

4. Góp phần đẩy mạnh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Ý thức rõ trách nhiệm đóng góp vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, Bộ Ngoại giao đã xây dựng và ban hành Đề án Ngoại giao kinh tế đến năm 2020, kiện toàn Ban Chỉ đạo Ngoại giao kinh tế, sử dụng hiệu quả Quỹ Ngoại giao kinh tế theo phương châm “vừa diện vừa điểm”, xây dựng trang mạng (website) ngoại giao kinh tế nhằm tăng cường việc trao đổi thông tin, hỗ trợ xử lý các vấn đề nảy sinh, chú trọng bồi dưỡng đội ngũ kỹ năng ngoại giao kinh tế.

Công tác nghiên cứu, dự báo kinh tế được chú trọng, Bộ thường xuyên cung cấp cho các cơ quan lãnh đạo thông tin cập nhật về tình hình kinh tế thế giới cũng như các thông tin chuyên đề.

Ngoài việc hình thành Cộng đồng ASEAN, trong thời kỳ này, Việt Nam tích cực thúc đẩy và hỗ trợ quá trình đàm phán để đi đến ký kết thỏa thuận về việc hình thành Khu vực thương mại tự do (FTA): với Hàn Quốc và Liên minh kinh tế Á - Âu (Nga, Bêlarút, Cadácxtan, Ácmênia và Cươguxtan), và hướng tới kết thúc đàm phán Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) với Hoa Kỳ và 10 quốc gia khác, Hiệp định đối tác kinh tế khu

vực toàn diện (RCEP) giữa ASEAN với sáu quốc gia khác, FTA với Liên minh châu Âu, Khu vực thương mại tự do châu Âu (EFTA),...

Bộ Ngoại giao đã tích cực hỗ trợ quá trình này bằng những hoạt động vận động chính trị, ngoại giao, tham gia xây dựng các phương án đàm phán và xử lý những vấn đề khó, nhạy cảm trong đàm phán cũng như cử người tham gia các cuộc đàm phán kéo dài. Một hướng lớn khác là Bộ Ngoại giao đã ra sức vận động các đối tác sớm công nhận thể chế kinh tế thị trường của Việt Nam. Tới nay, Bộ đã vận động được 57 đối tác công nhận, trong đó có tám nước thành viên G-20 cũng như EFTA lần đầu tiên công nhận kinh tế thị trường của một nước với tư cách cả khối. Mặt khác, Bộ Ngoại giao, trong đó có các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài, đã tích cực, chủ động hỗ trợ các ngành xử lý các vụ tranh chấp thương mại, xúc tiến thương mại - đầu tư - du lịch, bảo hộ công dân và pháp nhân Việt Nam ở nước ngoài,...

Đồng thời, Bộ Ngoại giao đã chú trọng xây dựng các đề án và triển khai thực hiện các hoạt động thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa nước ta với các nhóm nước như Chương trình ngoại giao kinh tế Đông Bắc Á 2011-2012, Đề án thúc đẩy quan hệ kinh tế với khu vực Trung Đông 2008-2015, Chiến lược hợp tác với châu Phi đến năm 2020, Đề án phát triển quan hệ kinh tế với Caliphóocnia (California, Hoa Kỳ), tổ chức Tuần Việt Nam ở Hàn Quốc năm 2012, Ngày Việt Nam và các diễn đàn doanh nghiệp tại Nhật Bản giai đoạn 2012-2014,...

Bộ Ngoại giao chú trọng hỗ trợ các địa phương và doanh nghiệp tìm kiếm bạn hàng, đối tác, cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức về hội nhập kinh tế, tham gia đào tạo, bồi dưỡng

cán bộ các ngành và địa phương kiến thức về hội nhập kinh tế. Để góp phần kết nối đoàn ngoại giao với các địa phương trong nước, lần đầu tiên Bộ Ngoại giao đã tổ chức Chương trình “Gặp gỡ địa phương - đoàn ngoại giao” ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Để thực hiện tốt hơn nữa chức trách “ngoại giao kinh tế” còn cần tiếp tục làm tốt hơn công tác nghiên cứu dự báo; nắm bắt sát đúng nhu cầu trong nước nói chung, nhu cầu của các ngành, địa phương và doanh nghiệp nói riêng; phối hợp, chỉ đạo chặt chẽ hơn các cơ quan đại diện ở ngoài nước; đào tạo, bồi dưỡng tốt hơn kiến thức và kỹ năng ngoại giao kinh tế cho đội ngũ cán bộ trong ngành,...

5. Bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, tiếp tục đàm phán giải quyết các vấn đề biên giới - lãnh thổ với các nước láng giềng

Một nét đặc thù của thời kỳ này là tình hình trên Biển Đông diễn biến ngày càng phức tạp: tháng 5-2011, tàu Hải giám của Trung Quốc cất cáp quang của tàu thăm dò dầu khí Bình Minh - 02 của Việt Nam hoạt động trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam; tháng 6-2011, tàu cá Trung Quốc lao vào tuyến cáp thăm dò của tàu Viking II trong vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam; tháng 6-2012, cái gọi là “thành phố Tam Sa” được thành lập, rồi Tổng Công ty Dầu khí Hải Dương quốc gia Trung Quốc (CNOOC) mời thầu tại chín lô trong vùng biển Việt Nam và đỉnh cao là việc Trung Quốc đưa giàn khoan HD-981 vào hoạt động trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam suốt từ ngày 2 tháng 5 tới ngày 18-7-2014,... Trong mấy năm gần đây, Trung Quốc gia tăng bồi đắp, tôn tạo

những bãi đá ngầm ở quần đảo Trường Sa mà họ chiếm giữ bất hợp pháp của Việt Nam trong những năm 1988-1989 nhằm khẳng định “chủ quyền” đối với quần đảo Trường Sa, kiểm soát Biển Đông trên thực tế, đe dọa an ninh, an toàn và tự do hàng hải, hàng không trong khu vực này.

Trong bối cảnh đó, Bộ Ngoại giao đã tích cực, chủ động theo dõi sát mọi diễn biến tình hình, nghiên cứu, đánh giá và kiến nghị chủ trương, tiến hành đấu tranh có lý có tình trên mặt trận ngoại giao và dư luận nhằm lên án, bác bỏ những hành động vi phạm chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ - biển đảo của Việt Nam trên Biển Đông, đồng thời hết sức cố gắng đưa những bất đồng, tranh chấp vào bàn đàm phán với Trung Quốc mà điển hình là Thỏa thuận sáu điểm¹ trong dịp Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng sang thăm Trung Quốc tháng 10-2011 cũng như chuyến thăm vào tháng 4-2015 nhằm khẳng định lại những thỏa thuận mang tính nguyên tắc trước đó. Trên các

1. Nội dung chính của sáu điểm đó là: (i) Kiên trì thông qua hiệp thương hữu nghị, xử lý và giải quyết thỏa đáng vấn đề trên biển; (ii) Căn cứ chế độ pháp lý và nguyên tắc được xác định bởi luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc năm 1982 về Luật biển, nỗ lực tìm kiếm giải pháp cơ bản và lâu dài mà hai bên đều có thể chấp nhận được cho các vấn đề tranh chấp trên biển; (iii) Tuân thủ nhận thức chung của lãnh đạo cấp cao hai nước, thực hiện nghiêm túc DOC; đối với tranh chấp trên biển giữa Việt Nam và Trung Quốc, hai bên giải quyết thông qua đàm phán hiệp thương hữu nghị; nếu tranh chấp liên quan đến các nước khác thì sẽ hiệp thương với các bên tranh chấp khác; (iv) Tích cực bàn bạc thảo luận về những giải pháp mang tính quá độ, tạm thời mà không ảnh hưởng đến lập trường và chủ trương của hai bên, bao gồm nghiên cứu và bàn bạc về vấn đề hợp tác cùng phát triển; (v) Giải quyết vấn đề trên biển theo tinh thần “dễ trước, khó sau”; (vi) Tiến hành gặp định kỳ hai lần/năm và lập đường dây nóng để kịp thời xử lý các vấn đề trên biển.

diễn đàn song phương và đa phương cũng như trên mặt trận dư luận, Bộ Ngoại giao luôn kiên trì lập trường khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cũng như quyền chủ quyền của Việt Nam đối với thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế phù hợp với Công ước Liên hợp quốc năm 1982 về Luật biển (UNCLOS 1982), bác bỏ “đường lưỡi bò” vô căn cứ, trái với luật pháp quốc tế; không làm phức tạp thêm tình hình, bảo đảm an ninh, an toàn và tự do hàng hải, hàng không; duy trì nguyên trạng, giải quyết hòa bình mọi tranh chấp thông qua đàm phán ngoại giao trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS 1982 và Tuyên bố về Biển Đông giữa ASEAN và Trung Quốc, đẩy mạnh đàm phán để đi tới Bộ Quy tắc ứng xử giữa các bên ở Biển Đông (COC).

Ngoài ra, Việt Nam và Trung Quốc đã mở thêm ba cơ chế đàm phán về khu vực ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ; hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm; lập nhóm bàn bạc về hợp tác cùng phát triển (dưới cơ chế đàm phán cấp Chính phủ); thiết lập và đưa vào hoạt động cơ chế bốn “đường dây nóng” nhằm kiểm soát khủng hoảng.

Đồng thời, Bộ Ngoại giao đã tham gia đề xuất chủ trương và biện pháp duy trì quan hệ hợp tác bình thường giữa Việt Nam với Trung Quốc, trực tiếp phục vụ các cuộc gặp cấp cao giữa hai bên ở hai nước và tại các diễn đàn đa phương. Riêng phần mình, Bộ Ngoại giao nỗ lực duy trì tiếp xúc, giao lưu với Bộ Ngoại giao Trung Quốc, đồng thời cũng chủ động tranh thủ các diễn đàn quốc tế và khu vực để vận động các nước ủng hộ lập trường của Việt Nam về vấn đề Biển Đông.

Một hướng lớn khác là Bộ Ngoại giao đã đề xuất với lãnh đạo và tự mình kiên trì thực hiện chính sách đa dạng hóa, đa

phương hóa quan hệ quốc tế, nhất là điều hòa mối quan hệ giữa nước ta với các nước lớn và ASEAN theo cách có lợi nhất cho cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ trên biển đi đôi với việc duy trì cục diện quan hệ quốc tế và vị thế của nước ta theo phương châm “là bạn, đối tác tin cậy” với tất cả các nước, “không đi với bên này chống bên kia”.

Song song với quá trình đàm phán về biên giới lãnh thổ với Trung Quốc, Bộ Ngoại giao còn tiến hành đàm phán với Indônêxia về phân định vùng đặc quyền kinh tế, chuẩn bị điều kiện để tiến hành đàm phán với Campuchia, Malaixia, Brunây về phân định ranh giới trên biển tại các khu vực chồng lấn cũng như đàm phán ba bên Việt Nam - Thái Lan - Malaixia và với Philíppin, thúc đẩy đàm phán và tiến hành phân giới cắm mốc trên đất liền với Campuchia.

6. Đẩy mạnh “ngoại giao văn hóa”

Để định hướng cho lĩnh vực hoạt động này, Bộ Ngoại giao đã bổ sung và hoàn thiện khái niệm ngoại giao văn hóa, xây dựng và thông qua Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược ngoại giao văn hóa đến năm 2020 nhằm: gắn kết ngoại giao văn hóa với ngoại giao chính trị, ngoại giao kinh tế; nâng cao vị thế đất nước tại các diễn đàn quốc tế đa phương liên quan; gắn ngoại giao văn hóa với công tác về người Việt Nam ở nước ngoài; quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam; khai thác hiệu quả các trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; tăng cường thu hút sự tham gia của xã hội; đẩy mạnh công tác nghiên cứu và đào tạo cán bộ; bảo đảm nguồn nhân lực, tài lực cho các hoạt động văn hóa.

Tiếp tục những nỗ lực trong thời kỳ trước, Bộ Ngoại giao đã tích cực hỗ trợ các ngành, các địa phương xây dựng hồ sơ, vận động UNESCO công nhận Hát xoan (2011), Tín ngưỡng thờ cúng Vua Hùng (2012), Đờn ca tài tử Nam Bộ (2013), Dân ca Ví giặm Nghệ - Tĩnh (2014) là các di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại; Tràng An (2014) được công nhận là di sản văn hóa và thiên nhiên của nhân loại. Ta đã tham gia tích cực vào các diễn đàn đa phương và liên văn hóa như Tiến trình Bacu (Baku), Liên minh các nền văn hóa, xây dựng Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN.

Nhiều hoạt động văn hóa như Lễ hội Du lịch - Văn hóa, Ngày/Tuần Văn hóa Việt Nam, các hội chợ triển lãm,... giới thiệu hình ảnh đất nước và con người Việt Nam đã được tổ chức ở nhiều nước với sự tham gia và đóng góp tích cực của các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài.

Tuy nhiên, chất lượng, hiệu quả của các hoạt động văn hóa, thông tin và tuyên truyền đối ngoại chưa được như mong đợi; nhân lực, tài lực cho lĩnh vực này còn nhiều hạn chế, bất cập; sự phối hợp giữa các ngành chưa thật nhịp nhàng, chặt chẽ; ngoại giao văn hóa không phải lúc nào cũng kết hợp được thật hài hòa với ngoại giao chính trị và kinh tế; chưa hình thành được lộ trình hội nhập quốc tế về văn hóa,...

7. Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 26-3-2004 về công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Ngoại giao đã tích cực tham gia xây dựng các chính sách liên quan tới cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, trong đó có chính sách sở hữu nhà ở, xuất - nhập cảnh, di trú, hồi hương, giữ gìn bản sắc dân tộc và tiếng Việt,...

Nhờ những thành tựu trong công cuộc đổi mới và chính sách rộng mở, số bà con về thăm quê hương hàng năm lên tới khoảng 1/2 triệu người, lượng kiều hối gửi về tăng bình quân 10-15%/năm: năm 2011 đạt 9 tỷ USD, năm 2012 tăng lên 10 tỷ USD, năm 2013 là gần 11 tỷ USD, góp phần cải thiện cán cân vãng lai của đất nước; đến nay có 3.600 dự án đầu tư của bà con với số vốn đăng ký khoảng 8,4 tỷ USD.

Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài hàng năm tổ chức chương trình “Xuân Quê hương” cho bà con, các cuộc gặp mặt đầu xuân giữa đại biểu cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài với lãnh đạo Đảng và Nhà nước, tổ chức các chuyến thăm huyện đảo Trường Sa, Nhà giàn DK1, các cuộc gặp mặt của thanh niên..., hỗ trợ bà con tiến hành các hoạt động hướng về cội nguồn. Bộ cũng đã xây dựng Đề án hỗ trợ cộng đồng người Việt ở Campuchia để giúp đỡ bà con giải quyết khó khăn.

Một lĩnh vực hoạt động chiếm nhiều công sức của Bộ và các cơ quan đại diện Việt Nam là công tác bảo vệ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam ở nước ngoài vốn ngày càng đông, trong số đó có việc sơ tán, đưa về nước an toàn và giải quyết chế độ chính sách cho hàng chục nghìn người lao động xuất khẩu tại các nước Trung Cận Đông cũng như hỗ trợ bà con người Việt tại Ucraina khi tình hình ở đó ngày càng mất ổn định.

8. Hỗ trợ địa phương thúc đẩy hoạt động đối ngoại và bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại, ngoại ngữ cho cán bộ, công chức địa phương

Bộ Ngoại giao đã tích cực hỗ trợ các địa phương thực hiện nhiệm vụ đối ngoại thể hiện trên ba phương diện:

(i) Quán triệt và định hướng các hoạt động đối ngoại, bảo đảm việc triển khai đồng bộ và toàn diện các hoạt động đối ngoại một cách thống nhất theo chủ trương của Đảng và Nhà nước;

(ii) Hỗ trợ các địa phương xử lý nhiều sự kiện, tình huống đối ngoại đảm bảo lợi ích của địa phương, độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, và môi trường hợp tác quốc tế thuận lợi cho phát triển;

(iii) Nâng cao năng lực đối ngoại của các địa phương thông qua việc triển khai các chương trình tập huấn, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng cho cán bộ, công chức làm đối ngoại của địa phương.

*

* *

Trong giai đoạn từ tháng 1-2011 đến tháng 5-2015, đất nước ta có không ít thuận lợi, nhất là quan hệ quốc tế được tăng cường và mở rộng chưa từng thấy, vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam không ngừng được nâng cao, song chúng ta cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức về kinh tế, tranh chấp trên Biển Đông, an ninh mạng,... trong bối cảnh tình hình thế giới, quan hệ giữa các nước lớn diễn biến hết sức phức tạp.

Trong quá trình chuyển tiếp từ người đứng đầu và đội ngũ lãnh đạo Bộ sang thế hệ trưởng thành trong thời kỳ đổi mới và được đào tạo khá bài bản về kiến thức quan hệ quốc tế và nghiệp vụ ngoại giao, thông thạo ngoại ngữ, tập thể cán bộ, nhân viên đã có nhiều cố gắng, gánh vác nhiều nhiệm vụ mới nặng nề, nhất là nhiệm vụ đấu tranh bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh hải biển đảo đi đôi với nhiệm vụ duy trì hòa bình, ổn định và khuôn khổ quan hệ quốc tế đã xây dựng được, đề xuất chủ trương và bước đầu triển khai nhiệm vụ mới là hội nhập

quốc tế, góp phần đáng kể vào quá trình đàm phán, thỏa thuận nhiều cơ chế thương mại tự do (FTA) phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Mặt khác, đội ngũ cán bộ, nhân viên của Bộ cũng phải đối mặt với nhiều thách thức, đòi hỏi phải không ngừng nâng cao trình độ mọi mặt, nhất là về khả năng nghiên cứu dự báo và phương cách xử lý nhiều tình huống phức tạp mới nảy sinh. Về mặt tư tưởng, đạo đức, tình hình và nhiệm vụ mới đòi hỏi nâng cao ý chí phấn đấu và tinh thần trách nhiệm của mọi cán bộ, nhân viên, nhằm khắc phục những biểu hiện thụ động, tắc trách, đại khái, biểu hiện cơ hội, tiêu cực trong công tác và cuộc sống.

KẾT LUẬN

Những thông tin, tư liệu nêu trong các chương của cuốn sách này tuy chưa đầy đủ nhưng đã cho thấy rõ rằng, trong 70 năm qua, Bộ Ngoại giao không ngừng trưởng thành về mọi mặt. Khái niệm “Bộ Ngoại giao” ở đây bao hàm cả Bộ Ngoại giao Cộng hòa miền Nam Việt Nam tồn tại từ năm 1969 đến 1976 theo tinh thần “tuy hai là một, tuy một mà hai” với ngụ ý: hai Bộ tồn tại và hoạt động dưới sự lãnh đạo thống nhất của Trung ương Đảng, thực hiện một đường lối, một chính sách nhưng với sắc thái riêng phù hợp với cục diện cụ thể trong thời kỳ đó.

Về *số lượng*, từ chỗ chỉ có trên dưới một chục người ngày nay đã quy tụ trên dưới hai nghìn cán bộ, nhân viên. Nếu tính tất cả các cán bộ, nhân viên đã từng công tác trong hai Bộ thì tổng số lên tới hàng vạn người.

Về *cơ cấu tổ chức*, từ chỗ chỉ có vài ba phòng, ban nay đã hình thành một Bộ với cơ cấu tổ chức tương đối hoàn chỉnh, thể hiện đầy đủ chức năng “quản lý nhà nước về đối ngoại gồm: công tác ngoại giao, biên giới lãnh thổ quốc gia, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, quản lý các cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, hoạt động của các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định

của pháp luật” như được quy định trong Nghị định số 15-2008/NĐ-CP ngày 4-2-2008.

Từ chỗ không có các cơ quan đại diện ở nước ngoài, đến nay đã hình thành cả một mạng lưới với 71 Đại sứ quán, 4 Phái đoàn đại diện tại các tổ chức quốc tế, 22 Tổng Lãnh sự quán, một Văn phòng kinh tế - văn hóa trải khắp các châu lục và nhiều tổ chức quốc tế đi đôi với việc quản lý hoạt động của 101 Đại sứ quán (không kể các đại sứ kiêm nhiệm thường trú tại thủ đô các nước khác), 24 Tổng Lãnh sự quán nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, 20 cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế và nhiều tổ chức phi chính phủ ở Việt Nam.

Về *linh vực hoạt động*, từ chỗ chủ yếu giúp việc cho Chủ tịch nước kiêm Bộ trưởng Ngoại giao đầu tiên là Bác Hồ cùng các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước đến tự mình tiến hành công tác nghiên cứu, đề xuất đường lối, chính sách và các chủ trương cụ thể, trực tiếp tiến hành các hoạt động ngoại giao phong phú, trong đó có các cuộc đàm phán song phương và đa phương liên quan tới vận mệnh quốc gia, nhiều hoạt động mang tầm khu vực và thế giới.

Từ chỗ chủ yếu thực hiện các công việc liên quan tới ngoại giao chính trị đã từng bước chuyển sang thực hiện các nhiệm vụ ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa, biên giới lãnh thổ, vận động người Việt Nam ở nước ngoài, hiệp đồng với các cơ quan hữu quan triển khai ngoại giao an ninh - quốc phòng, hỗ trợ các địa phương trong công tác đối ngoại.

Về *đội ngũ cán bộ*, từ chỗ chủ yếu là các cán bộ cách mạng, các nhân sĩ trí thức, các cán bộ quân, dân, chính, Đảng chưa được đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ ngoại giao chuyển dần sang các thế hệ cán bộ được đào tạo bài bản về nghiệp vụ, ngoại ngữ ở trong và ngoài nước. Bộ máy lãnh đạo Bộ đã được chuyển giao dần từ các nhà lãnh đạo Đảng, Nhà nước dày dạn kinh

nghiệm trong đấu tranh cách mạng sang lớp cán bộ được đào luyện trong các cuộc kháng chiến và nay là lớp cán bộ trưởng thành trong thời kỳ đổi mới...

Trong công tác nghiên cứu và hoạt động đối ngoại, từ chỗ chủ yếu trông cậy vào các Đảng, các nước xã hội chủ nghĩa, nhất là Liên Xô trước đây và Trung Quốc sang tư duy và hành động trên tinh thần độc lập, tự chủ phù hợp với lợi ích quốc gia - dân tộc.

Về *cơ sở vật chất*, từ chỗ nằm ngay trong Bắc Bộ Phủ được dùng làm trụ sở của Chủ tịch nước tại 12 phố Ngô Quyền, Hà Nội và các ngôi nhà nhỏ trên phố Lý Thái Tổ, rồi phố Hàng Tre đã tản cư lên Việt Bắc sống trong nhà tranh vách đất, lán tre, hang đá, sau ngày tiếp quản thủ đô tháng 10-1954 đã chuyển về khu nhà số 1 Tôn Thất Đàm, Hà Nội, một trong những công trình kiến trúc đẹp nhất ở Hà Nội, ngay sát Quảng trường Ba Đình lịch sử, do Bác Hồ đích thân quyết định dành cho Bộ Ngoại giao và nhiều ngôi nhà khác. Riêng Bộ Ngoại giao Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong những năm tháng tồn tại đã từng phải tạm trú tại Quốc Tử Giám, chùa Bộc rồi thị trấn Cam Lộ, Quảng Trị cho tới khi hợp nhất hai Bộ vào cuối năm 1976.

Trụ sở của các cơ quan đại diện ngoại giao ở nước ngoài ngày càng khang trang, đẹp đẽ thể hiện vai trò và hình ảnh cơ quan đại diện của một quốc gia có vị thế cao trên thế giới. Về phương tiện thông tin, từ chỗ chủ yếu dựa vào đôi chân, lưng ngựa, xe đạp, điện đài thô sơ (đánh mócxơ),... chuyển sang các phương tiện công nghệ thông tin hiện đại kết nối toàn cầu.

Với sự trưởng thành về mọi mặt, Bộ Ngoại giao đã góp phần hết sức quan trọng vào sự nghiệp chung của đất nước: giữ vững chính quyền cách mạng còn trong trứng nước, tranh thủ thời gian xây dựng lực lượng đi vào cuộc kháng chiến trường kỳ chín năm bảo vệ độc lập dân tộc; ký kết Hiệp định Giơnevơ năm

1954 lập lại hòa bình, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, làm chỗ dựa và chi viện cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở miền Nam; đàm phán, ký kết Hiệp định Pari năm 1973, hoàn thành nhiệm vụ “đánh cho Mỹ cút”, tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam vào mùa xuân năm 1975, thống nhất đất nước vào năm 1976; tiến hành đấu tranh ngoại giao hết sức phức tạp nhằm đối phó với các cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc; đẩy lùi chính sách bao vây, cô lập Việt Nam trong suốt mười năm; đổi mới đường lối, chính sách đối ngoại hòa cùng công cuộc đổi mới về mọi mặt của đất nước kể từ sau Đại hội VI của Đảng vào năm 1986; mở rộng chưa từng có quan hệ quốc tế, góp phần đắc lực vào sự phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ với các nước xung quanh, đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ trên Biển Đông, hội nhập về kinh tế rồi hội nhập quốc tế toàn diện, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam.

Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang cùng nhiều phần thưởng cao quý khác mà Đảng và Nhà nước khen tặng cho Bộ Ngoại giao và các đơn vị trong Bộ thể hiện sự đánh giá cao của Đảng và Nhà nước về những cống hiến to lớn của Bộ đối với sự nghiệp cách mạng chung của dân tộc.

Lớp lớp các thế hệ cán bộ, nhân viên Bộ Ngoại giao có đầy đủ cơ sở để tự hào về quá trình xây dựng, trưởng thành cũng như sự đóng góp lớn lao của ngành mình vào sự nghiệp chung của đất nước, trong đó có sự cống hiến của mỗi người, dù công tác ở bất kỳ cương vị nào.

Có được những chuyển biến mạnh mẽ, sâu sắc như vậy là nhờ nhiều nhân tố, nhiều bài học kinh nghiệm. Nhìn lại 70 năm xây dựng và trưởng thành của Bộ Ngoại giao, có thể nêu lên một số điểm nổi bật sau:

1. Tuy các văn kiện chính thức không nêu rõ Bộ Ngoại giao chịu sự lãnh đạo “tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt” của Đảng như đối với lực lượng quân đội và công an, song trên thực tế, ngay từ khi mới ra đời cũng như trong suốt quá trình tồn tại và phát triển, Bộ Ngoại giao luôn luôn nhận được sự lãnh đạo tuyệt đối về mọi mặt của Trung ương Đảng, trực tiếp là Bộ Chính trị, Ban Bí thư không chỉ về đường lối, chính sách, chủ trương, mà cả trên từng vụ việc quan trọng, thậm chí trên từng câu, từng chữ phát ngôn,... Đặc điểm đó bắt nguồn từ bản chất của Bộ Ngoại giao một nước xã hội chủ nghĩa là “Bộ Cộng sản” như V.I. Lênin từng nói. Tính Đảng của Bộ Ngoại giao Việt Nam còn được thể hiện ở chỗ người sáng lập ra Đảng và Nhà nước ta là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp làm Bộ trưởng và chỉ đạo, tiếp đến là các nhà lãnh đạo cấp cao của Đảng đảm nhận trọng trách này.

Tính Đảng không chỉ được quán triệt trong đường lối, chính sách và hoạt động của Bộ mà còn thấm nhuần trong công tác xây dựng ngành, trong sự kiên định về chính trị - tư tưởng của mỗi cán bộ, đảng viên, nhất là sự trung thành tuyệt đối với đất nước, nhân dân, với Đảng và chế độ. Tập thể cán bộ, công chức, viên chức ngành ngoại giao có thể tự hào về những phẩm chất chính trị cần có của đảng viên và cán bộ trong ngành ngoại giao. Trong suốt 70 năm tồn tại của Bộ Ngoại giao, hầu như không có một cán bộ có trọng trách nào trong ngành đào tẩu, rời bỏ vị trí, nhiệm sở.

Tuy nhiên, trong bối cảnh quốc tế hết sức phức tạp, nước ta lại chuyển sang thể chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế với không ít tác động trái chiều thì càng cần đẩy mạnh công tác chính trị - tư tưởng, củng cố lòng trung thành và sự kiên định đối với lợi ích của dân tộc, lý tưởng của Đảng, tăng cường rèn luyện phẩm chất, đạo đức của người cán bộ ngoại giao,

chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, thực dụng, kế thừa và phát huy tư tưởng, truyền thống, phong cách “ngoại giao Hồ Chí Minh”.

Việc đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao tính thiết thực và hiệu quả của tổ chức Đảng và các đoàn thể quần chúng trong Bộ là một đòi hỏi nữa cần được chú trọng trong giai đoạn mới.

2. Việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng ngành luôn gắn bó mật thiết, tác động qua lại lẫn nhau như hai cánh của một con chim. Trong những tháng ngày đầu mới ra đời và trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Bộ Ngoại giao chưa có điều kiện triển khai đầy đủ công tác xây dựng ngành mà chủ yếu dựa vào sự chỉ đạo, dẫn dắt của Chủ tịch Hồ Chí Minh; sau ngày trở về Hà Nội cuối năm 1954, Bộ mới có điều kiện quan tâm nhiều hơn tới mảng công tác này. Đặc biệt, từ những năm 1970-1980, công tác xây dựng ngành đã được triển khai một cách toàn diện, bài bản hơn, trở thành động lực thúc đẩy công tác chuyên môn phát triển mạnh mẽ, đem lại nhiều hiệu quả cao cả về công tác nghiên cứu lẫn tham mưu và tổ chức thực hiện. Kinh nghiệm cho thấy, chỉ có thể thực hiện tốt công tác xây dựng ngành nếu làm cho nó trở thành phong trào quần chúng thông qua các biện pháp sáng tạo và một hệ thống các chính sách đòn bẩy.

3. Thực tế cho thấy công tác xây dựng ngành cần được tiến hành đồng bộ, theo quan điểm tổng thể, từ công tác tổ chức tới công tác cán bộ, xây dựng và thực hiện chế độ chính sách, cải thiện cơ sở vật chất, đẩy mạnh công tác Đảng và quần chúng tại các đơn vị trong nước cũng như các cơ quan đại diện ở nước ngoài..., trong đó công tác cán bộ là khâu then chốt, có ý nghĩa quyết định.

4. Con người quyết định hết thảy, công tác cán bộ luôn luôn

là khâu then chốt. Công tác trọng yếu này cũng cần được tiến hành một cách đồng bộ, từ việc giáo dục chính trị - tư tưởng, đạo đức, lối sống tới việc bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ, từ số lượng và cơ cấu hợp lý tới chất lượng và hiệu quả công tác, từ khâu đào tạo, tuyển dụng, giáo dục tới khâu bố trí, sử dụng, quản lý, đề bạt.

Phải nói rằng, ngoài phẩm chất chính trị như đã đề cập ở trên, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ ngoại giao nước ta đã phát triển vượt bậc, nhờ vậy đã gánh vác được nhiều công việc hệ trọng và đạt được nhiều thành tích rất đáng tự hào trên mặt trận ngoại giao đầy khó khăn, thử thách, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc và của Đảng trong suốt 70 năm qua.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực này vẫn còn tồn tại không ít vấn đề. Số lượng cán bộ, nhân viên đã gia tăng hàng nghìn lần song vẫn cần phải gắn kết số lượng với đầu việc và các chức danh sao cho bộ máy gọn nhẹ nhưng đem lại hiệu quả cao nhất theo đúng tinh thần của V. I. Lênin “thà ít mà tốt”. Về cơ cấu đội ngũ vẫn cần xử lý thỏa đáng hơn mối tương quan giữa cán bộ nghiên cứu - nghiệp vụ với nhân viên hậu cần - kỹ thuật; giữa cán bộ quản lý và chuyên gia, trong đó cần tìm ra đòn bẩy thích đáng để có được đội ngũ chuyên gia chuyên sâu, có trình độ cao như mong muốn. Ngay số lượng và chất lượng cán bộ quản lý cũng có những lúc bị hụt hẫng, có lúc lại dư thừa - một mặt do quyết định của Nhà nước tạm ngừng tăng biên chế một thời gian và nhà trường không tuyển sinh; mặt khác công tác quy hoạch chưa hoàn chỉnh. Tỷ lệ cán bộ nam và cán bộ nữ tiếp tục đòi hỏi có sự tính toán sao cho vừa bảo đảm được chính sách bình đẳng giới vừa tính tới đặc thù của ngành. Mối tương quan giữa lực lượng trong nước với lực lượng công tác ở nước ngoài cũng như giữa các địa bàn, giữa lực lượng cán bộ phụ trách quan hệ song

phương với hoạt động đa phương... cũng là chủ đề cần được tiếp tục hoàn thiện. Một khiếm khuyết đã nhận ra từ lâu song vẫn chưa có biện pháp hữu hiệu để giải quyết, đó là gia tăng số lượng người Việt Nam làm việc trong các tổ chức quốc tế.

Điều quan trọng hơn, có ý nghĩa sống còn đối với hiệu quả công việc và uy tín của ngành là chất lượng đội ngũ cán bộ cả về chính trị - tư tưởng, tư cách đạo đức lẫn kiến thức và kỹ năng chuyên môn. Đội ngũ cán bộ, công chức trong các thời kỳ chiến tranh, bị bao vây, cô lập trước đây tuy chưa được đào tạo bài bản về chuyên môn, nghiệp vụ, thậm chí cả về ngoại ngữ, nhưng đã có những đóng góp quý báu cho sự nghiệp của đất nước và của ngành là nhờ bản lĩnh chính trị vững vàng, niềm đam mê công việc và tinh thần trách nhiệm cao, phong cách tỉ mỉ, thận trọng, không có quá nhiều những biểu hiện cá nhân, thực dụng. Các lớp cán bộ, công chức sau hơn hẳn các lớp trước về nghiệp vụ, ngoại ngữ nhờ được đào tạo cơ bản; nếu kế thừa, tiếp nối được những phẩm chất cao quý của các thế hệ cha anh thì hiệu quả và chất lượng công việc sẽ tăng lên gấp bội.

Trong mối tương quan giữa kiến thức chuyên môn và kỹ năng tác nghiệp, phần kỹ năng thường ít được đào tạo, bồi dưỡng nên về mặt này có phần thua kém các quan chức ngoại giao của các nước phát triển; trong mối tương quan giữa sự hiểu biết thế giới với sự hiểu biết về thực tế đất nước thì sự hiểu biết về thực tế đất nước có phần kém hơn nên nhiều khi cán bộ, công chức ngoại giao chưa thể hiện được đầy đủ phương châm “chính sách ngoại giao là sự nối tiếp của chính sách đối nội”.

5. Về tổ chức, 70 năm xây dựng ngành là 70 năm tìm tòi cơ cấu hợp lý. Cơ cấu các vụ khu vực đã trải qua nhiều lần điều chỉnh - một phần do những biến động trên thế giới, một phần do lúc đầu thiên về tiêu chí chế độ chính trị - xã hội, sau đó mới điều chỉnh dần theo hướng thiên về tiêu chí địa lý. Một số

cơ cấu nghiệp vụ như luật pháp, ngoại giao đa phương, kinh tế, văn hóa, người Việt... cũng trải qua nhiều sự lúng túng, tìm tòi - một phần do chưa định vị được chức năng, nhiệm vụ và phương thức đóng góp của ngành vào các lĩnh vực nói trên. Một khiếm khuyết mãi tới cuối những năm 1970, đầu những năm 1980 mới được khắc phục là chậm hình thành các đơn vị tổng hợp trong khi bất kỳ ngành nào, đặc biệt là ngành ngoại giao, đều đòi hỏi phải có tầm nhìn tổng thể, xử lý mọi vấn đề với nhãn quan tổng hợp.

Các đơn vị xây dựng ngành, kỹ thuật, hậu cần đã được hình thành từng bước, ngày càng đầy đủ và hợp lý hơn. Tuy nhiên, đối với đơn vị này hay đơn vị khác vẫn cần xác định rõ, cụ thể hóa hơn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức sao cho có thể đem lại hiệu quả cao hơn, thiết thực hơn.

Đối với các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, qua mấy chục năm xây dựng và phát triển, về đại thể đã định hình được cơ cấu tổ chức nhưng vẫn tồn tại những vấn đề như xác định đúng các tiêu chí để quyết định mở hay đóng cơ quan, chọn lựa mô hình hợp lý cũng như hình thành chính sách, chế độ sao cho vừa đáp ứng yêu cầu chất lượng và hiệu quả công việc, vừa bảo đảm sự công bằng về đãi ngộ giữa các địa bàn, củng cố tình đoàn kết và sự hợp tác giữa cán bộ ngành ngoại giao và các ngành khác, đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực.

6. Về các mặt công tác, đối với ngành ngoại giao, công tác nghiên cứu, nhất là nghiên cứu chiến lược là cái gốc của mọi công việc. Trong những năm đầu, công tác này chưa có điều kiện triển khai đúng tầm, hơn thế nữa còn chịu không ít ảnh hưởng từ bên ngoài. Từ giữa những năm 1960, tinh thần độc lập, tự chủ trong nghiên cứu và đề xuất chủ trương, chính sách đã được nâng cao hơn, nhất là từ khi đi vào đàm phán ở Pari.

Tinh thần độc lập, tự chủ còn được thể hiện cả trong chủ trương soạn thảo các bài giảng về quan hệ quốc tế theo quan điểm của Việt Nam.

Tuy nhiên, vẫn chưa hình thành được một phương pháp luận hoàn chỉnh về nghiên cứu đối ngoại cũng như các kỹ năng nghiệp vụ cần thiết. Công tác nghiên cứu đối ngoại ở nước ta do nhiều cơ quan, nhiều trường, viện tiến hành song chưa có sự chỉ đạo tập trung và sự phối hợp chặt chẽ; Bộ Ngoại giao cần và có thể góp phần vào việc chấn chỉnh tình trạng này.

Kỹ năng đàm phán của cán bộ ngoại giao ngày càng được nâng cao, nhất là qua “trường học” đàm phán ở Pari và các cuộc đàm phán sau này. Các mặt nghiệp vụ khác như ngoại giao đa phương, thông tin - báo chí, văn hóa, luật pháp, lãnh sự, lễ tân, biên giới - lãnh thổ, công tác về người Việt Nam ở nước ngoài... ngày một hoàn thiện, thành thạo, thuần thục. Riêng công tác ngoại giao kinh tế, một lĩnh vực mới và phức tạp đã trải qua nhiều sự tìm tòi để định vị được chỗ đứng và phương thức tiến hành của ngành ngoại giao nhằm triển khai một nền ngoại giao toàn diện phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Một kinh nghiệm quý báu về mặt tổ chức là khi nảy sinh những vấn đề hệ trọng, cấp bách, các tổ chức Ad-hoc với sự tập trung nguồn lực, trí tuệ cùng sự chỉ đạo sát sao của lãnh đạo Bộ có tác dụng rất thiết thực. Các nhóm chuyên trách (gọi tắt là CP) về giải pháp cho vấn đề Việt Nam, rồi giải pháp cho vấn đề Campuchia, về nghiên cứu chiến lược của các nước lớn... là minh chứng cho điều đó.

7. Trong chức năng của Bộ luôn có nội dung quản lý nhà nước về lĩnh vực ngoại giao. Chức năng này ngày càng được chú trọng hơn song còn chưa đáp ứng yêu cầu, một phần do chưa làm rõ được nội hàm và phương cách; nhiệm vụ thống nhất

quản lý đối ngoại thường xuyên được nhắc nhở song còn không ít bất cập; sự phối hợp giữa các bộ, ngành cả về nghiên cứu lẫn tham mưu, tác nghiệp tiếp tục là một khâu yếu.

8. Đi đôi với việc hình thành cơ cấu tổ chức hợp lý, kinh nghiệm cho thấy cần xây dựng các quy chế vận hành tốt, bảo đảm mối quan hệ hiệp đồng giữa các đơn vị trong Bộ, giữa Bộ với các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cũng như với các ngành, các địa phương được thông suốt và hiệu quả.

Ngay trong phương cách vận hành của bộ máy lãnh đạo Bộ cũng đã có sự tìm tòi và thử nghiệm hai mô hình: hoặc là phân công theo hướng mỗi thành viên phụ trách một, hai khu vực kết hợp với một, hai lĩnh vực; hoặc là phân công theo lĩnh vực công tác lớn như nghiên cứu chiến lược, công tác xây dựng ngành nói chung, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Mô hình đầu có nhược điểm là dẫn đến tình trạng hình thành các “vương quốc” khu vực, mỗi thành viên ban lãnh đạo chỉ chuyên tâm vào “cái riêng”, ít chú ý “cái chung” và có tâm lý giữ chặt cán bộ “của mình”, khó điều động sang các khâu khác. Trước tình hình đó, giữa những năm 1980 đã thử nghiệm xóa bỏ tình trạng “vương quốc”, mỗi thành viên ban lãnh đạo phụ trách một mảng công tác lớn, còn công việc hằng ngày giao cho một người làm “phễu” tiếp thu và xử lý mọi công việc của các đơn vị trình lên. Tuy nhiên, sự phân công như vậy cũng khó bảo đảm được công việc cả về số lượng lẫn chất lượng nên phương cách này tồn tại không lâu.

Ngoài ra còn tồn tại các mối quan hệ cần được xử lý thỏa đáng. Đó là sự phân công, phân cấp giữa Bộ và đơn vị; giữa các cục, vụ trong Bộ với các cơ quan đại diện ở ngoài nước; giữa yêu cầu bố trí cán bộ chuyên sâu theo khu vực hay luân chuyển đa khu vực... để vừa bảo đảm được yêu cầu lãnh đạo tập trung vừa phát huy tính chủ động, sáng tạo của mỗi đơn vị và cá nhân,

vừa có chuyên gia khu vực vừa mở rộng hiểu biết, tầm nhìn cho cán bộ.

Do đặc thù của ngành, mối quan hệ giữa đại diện các bộ, ngành khác với Bộ Ngoại giao tại các cơ quan đại diện ở nước ngoài tiếp tục là một vấn đề cần được hoàn thiện cả về sự chỉ đạo ngang (giữa thủ trưởng cơ quan đại diện với đại diện các bộ, ngành) và chỉ đạo dọc (theo bộ, ngành chủ quản) cũng như chính sách chế độ, quản lý tài chính, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc...

9. Một khâu khác có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác xây dựng ngành là hình thành các “chính sách đòn bẩy”, bảo đảm sự đánh giá và “thưởng - phạt” phân minh, công bằng về quyền lợi, kích lệ sự phấn khởi của đội ngũ - một việc Bộ đã rất chú trọng thể hiện trong hàng loạt chính sách về tập sự, đề bạt, luân chuyển, học tập, bồi dưỡng, trợ cấp khó khăn,... Kinh nghiệm cho thấy, trong việc hình thành và thực thi các chế độ chính sách cần tăng cường tính tích cực, sáng tạo của ngành, đồng thời vẫn phải tuân thủ cơ chế chung của Nhà nước.

10. Nòng cốt của công tác xây dựng ngành là công tác Đảng đi đôi với công tác quần chúng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy công tác xây dựng Đảng và hoạt động của các đoàn thể quần chúng đòi hỏi nhiều sự sáng tạo hơn nữa nhằm nâng cao tính thiết thực, hiệu quả, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng, đóng góp hữu hiệu vào công tác chuyên môn cũng như công tác xây dựng ngành.

Xây dựng ngành là sự nghiệp chung của tất cả cán bộ, nhân viên và đơn vị ở trong và ngoài nước. Chỉ có làm tốt công tác xây dựng ngành mới thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của toàn ngành với chất lượng và hiệu quả cao. Bài học cơ bản đó càng có giá trị trong bối cảnh đất nước nói chung, ngành ngoại giao nói riêng bước vào một thời kỳ mới mở ra nhiều vận hội, đồng thời

cũng đặt ra nhiều thách thức mới trên con đường xây dựng một nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và môi trường quốc tế hòa bình, ổn định, mở rộng và tăng cường quan hệ quốc tế theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa, không ngừng nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

Phụ lục

ĐẠI SỰ KÝ CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG TÁC XÂY DỰNG NGÀNH 1945 - 2015

Ngày tháng ban hành	Tên văn bản
	Giai đoạn 1945 - 1946
7-4-1946	Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 47/SL quy định về tổ chức Bộ Ngoại giao
	Giai đoạn 1946 - 1954
3-2-1950	Thành lập chi bộ đầu tiên của Bộ Ngoại giao
10-1950	Công đoàn Bộ Ngoại giao được thành lập tại An toàn khu Việt Bắc
	Giai đoạn 1954 - 1975
3-4-1954	Chính phủ ban hành Quyết định số 1658/QĐ-CP thành lập Vụ Dân chủ nhân dân
22-6-1956	Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Ung Văn Khiêm thay mặt Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Nghị định số 1042/NĐ-BNG mở lớp đào tạo cán bộ ngoại giao đầu tiên của Việt Nam
27-2-1957	Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Ung Văn Khiêm ký Nghị định số 21/NĐ-BNG lập Phòng Công pháp quốc tế trực thuộc Bộ

- 24-4-1957 Phó Thủ tướng Phan Kế Toại ký thay Thủ tướng Chính phủ Nghị định số 174/NĐ-TTg về việc thành lập Vụ Lãnh sự, Bộ Ngoại giao
- 7-6-1957 Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 239/NĐ-TTg đổi tên Vụ Các nước dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa, Vụ Các nước Á châu, Vụ Pháp và các nước phương Tây của Bộ Ngoại giao thành Vụ Liên Xô - Đông Âu, Vụ Á - Phi, Vụ Tây Âu - Mỹ châu
- 10-6-1957 Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Ung Văn Khiêm ký Quyết định số 110/QĐ-NG thành lập Ban Thanh tra đặc biệt
- 27-6-1957 Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Ung Văn Khiêm ký Quyết định số 106/QĐ-BNG chuyển Phòng Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ thuộc Vụ Liên Xô - Đông Âu sang Vụ Á - Phi
- 29-10-1957 Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 151/QĐ-BNG thành lập Ban Bảo vệ cơ quan
- 9-3-1959 Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 117/VP-BNG thành lập Ban Thi đua
- 17-6-1959 Thường vụ Hội đồng Chính phủ chuẩn y quyết định thành lập Trường Ngoại giao
- 8-9-1959 Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 334/QĐ-BNG thành lập Ban Phụ trách vấn đề Lào
- 27-10-1959 Thủ tướng ban hành Nghị định số 389/NĐ-TTg quy định về cấp hộ chiếu
- 27-10-1959 Thủ tướng ban hành Nghị định số 390/NĐ-TTg quy định về cấp thị thực
- 3-11-1959 Chính phủ gửi Công văn số 151/TC đồng ý đổi Phòng Công pháp quốc tế thuộc Văn phòng Bộ

- thành Vụ Luật pháp quốc tế, tiền thân của Vụ các Tổ chức quốc tế
- 23-11-1959 Chính phủ ký Nghị định số 416/NĐ-TTg về việc thành lập Ban Việt kiều Trung ương
- 11-2-1960 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 07/QĐ-NG thành lập Trường Ngoại giao
- 7-12-1960 Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 68/NĐ-CP về cấp hộ chiếu ngoại giao
- 16-1-1961 Chính phủ ban hành Điều lệ đăng ký hộ tịch ban hành kèm theo Nghị định số 04/NĐ-CP
- 31-3-1961 Ban Bí thư ban hành Nghị quyết số 16-NQ/TW về tổ chức đảng ở ngoài nước và thành lập Ban Cán sự Đảng ngoài nước
- 9-10-1961 Thủ tướng Phạm Văn Đồng thay mặt Hội đồng Chính phủ ký Nghị định số 157/NĐ-CP quy định nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao
- 29-9-1962 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 124/QĐ-NG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Bộ, thành lập Vụ Quản trị - Tài vụ từ hai phòng Quản trị và Tài vụ trực thuộc Văn phòng Bộ
- 22-5-1963 Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng thay mặt Hội đồng Chính phủ ký Quyết định số 75/QĐ-CP về việc tách Vụ Á châu thuộc Bộ Ngoại giao thành hai Vụ: Vụ Á châu I và Vụ Á châu II
- 1963 Thành lập Vụ Miền Nam
- 13-11-1963 Bộ Ngoại giao ban hành Thông tri số 38/VP-BNG kèm Điều lệ số 650/TCCB quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao và

- các đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao, chế độ công tác và các mối quan hệ công tác giữa các đơn vị trong Bộ
- 10-6-1964 Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 94/NĐ-CP về việc thành lập Cục Phục vụ ngoại giao đoàn
- 22-6-1965 Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 105/NĐ-CP về chế độ đãi ngộ cán bộ, nhân viên công tác ở nước ngoài
- 3-9-1965 Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 187/QĐ-CP về việc công nhận Trường Cán bộ ngoại giao - ngoại thương theo Quyết định số 74/QĐ-CP ngày 20-6-1962 của Hội đồng Chính phủ là thuộc hệ thống các trường đại học của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa
- 23-10-1965 Thứ trưởng Hoàng Văn Lợi thay mặt Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 178/QĐ-BNG về việc tách bộ phận Lưu trữ thuộc Phòng Hành chính, Văn phòng Bộ thành Tổ Lưu trữ trực thuộc Văn phòng Bộ
- 22-2-1966 Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 38/NĐ-CP về cấp hộ chiếu công vụ và hộ chiếu phổ thông đi nước ngoài về việc công
- 23-3-1966 Thủ tướng Phạm Văn Đồng ký Quyết định số 57/QĐ-CP chia Vụ Tây Âu - Mỹ châu thành hai vụ: Vụ Bắc Mỹ và Vụ Tây Âu - Mỹ Latinh
- 15-9-1966 Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 179/QĐ-CP tách Vụ Á châu I thành hai vụ: Vụ Á châu I và Vụ Á châu III
- 24-12-1966 Thứ trưởng Hoàng Văn Lợi thay mặt Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 299/QĐ-BNG về

- việc thành lập Phòng Bảo vệ trực thuộc Bộ và đặt dưới sự hướng dẫn về nghiệp vụ của Bộ Công an
- 14-8-1967 Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 123/QĐ-CP về việc chia Trường Cán bộ ngoại giao - ngoại thương thành hai trường: Trường Ngoại giao thuộc Bộ Ngoại giao và Trường Ngoại thương thuộc Bộ Ngoại thương
- 1-1969 Thành lập CP50 trực thuộc Bộ Chính trị, có nhiệm vụ tham mưu cho Bộ Chính trị nghiên cứu các phương án đấu tranh ở các cuộc đàm phán tại Pari
- 21-3-1969 Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 43/QĐ-CP về việc chuyển giao công tác quản lý nhà phục vụ ngoại giao đoàn cho Bộ Ngoại giao quản lý
- 22-8-1969 Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Hoàng Văn Lợi ký Quyết định số 235/QĐ-BNG về việc thành lập Phòng Cơ yếu với tên gọi Phòng 7 - Bộ Ngoại giao
- 15-10-1969 Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Duy Trinh thay mặt Hội đồng Chính phủ ký Quyết định số 204/QĐ-CP về việc thành lập Ban Thanh tra thuộc Bộ Ngoại giao (ký với tư cách Quyền Thủ tướng Chính phủ)
- 25-2-1970 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ra Quyết định số 52/QĐ-BNG về việc nâng cấp Tổ Lưu trữ thành Phòng Lưu trữ thuộc Văn phòng Bộ
- 1971 Vụ Bắc Mỹ được tách thành hai vụ: Vụ I, còn gọi là Vụ miền Nam, và Vụ II (Vụ Bắc Mỹ II)
- 14-4-1971 Hội đồng Chính phủ ký Quyết định số 66/QĐ-CP về việc tách Vụ Tây Âu - Mỹ Latinh thành hai vụ: Vụ Tây Bắc Âu và Canada và Vụ Cuba - Mỹ Latinh

- 19-10-1971 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 251/QĐ-BNG về việc thành lập Phòng Y tế trực thuộc Vụ Quản trị - Tài vụ
- 27-12-1972 Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Quyết định số 2010-NQNS/TW về việc chuyển giao công việc cho Bộ Ngoại giao Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam (CP72) và Ban Cán sự
- 18-10-1973 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 220/NQ-TTg về việc thành lập Ban Việt kiều Trung ương là một Hội đồng liên ngành, có bộ máy đặt tại Văn phòng Chính phủ
- 27-12-1973 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 457/QĐ-BNG thành lập Phòng Thông tin liên lạc trực thuộc Văn phòng Bộ
- 27-2-1974 Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị thay mặt Hội đồng Chính phủ ký Quyết định số 30/QĐ-CP về việc thành lập Vụ Kinh tế, Vụ Tổ chức quốc tế, Hội nghị quốc tế, Điều ước và Luật pháp quốc tế tại Bộ Ngoại giao
- 20-3-1974 Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 48/QĐ-CP về việc tách Vụ Á châu I thành hai vụ: Vụ Á châu I và Vụ Trung Quốc; tách Vụ Liên Xô - Đông Âu thành hai vụ: Vụ Liên Xô và Vụ Châu Âu I
- Giai đoạn 1975 - 1985**
- 23-6-1975 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ra Quyết định số 203/QĐ-BNG về việc thành lập Đoàn xe V75 trực thuộc Vụ Quản trị - Tài vụ
- 7-8-1975 Thủ tướng Phạm Văn Đồng thay mặt Hội đồng Chính phủ ký Quyết định số 150/QĐ-CP về việc tách Vụ Á châu III thành hai vụ: Vụ Á châu III và Vụ Á châu IV

- 3-12-1975 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam ban hành Quyết định số 2502-NQNS/TW về việc hợp nhất Bộ Ngoại giao hai miền
- 12-1-1977 Phó Thủ tướng Nguyễn Duy Trinh ký Quyết định số 04/QĐ-CP về việc thành lập hai vụ mới của Bộ Ngoại giao là Vụ các Tổ chức quốc tế và Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
- 11-3-1977 Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 60/QĐ-CP về việc thành lập Viện Quan hệ quốc tế trên cơ sở hợp nhất ba đơn vị: Vụ Nghiên cứu - Tư liệu, Ban Nghiên cứu và Bộ phận Tổng kết ngoại giao
- 15-6-1977 Phó Thủ tướng Phạm Hùng ký Quyết định số 251/QĐ-TTg về việc thành lập Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Ngoại giao và Ban Thư ký
- 1-6-1978 Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị ký Quyết định số 120/QĐ-CP về việc đổi tên Vụ Tổng hợp thành Vụ Vấn đề chung
- 1979 Ban Thư ký Ủy ban Quốc gia UNESCO Việt Nam được nâng cấp thành Vụ UNESCO
- 9-5-1979 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 188/NQ-CP về việc phải nhanh chóng kiện toàn bộ máy Ban Việt kiều Trung ương
- 5-6-1979 Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 209/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Việt kiều Trung ương
- 16-8-1979 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ra Quyết định số 276/QĐ-BNG về việc đổi tên Trường Ngoại giao thành Trường Đại học Ngoại giao

- 17-4-1981 Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 160/QĐ-CP về việc chia Vụ Tây Á - châu Phi thành hai vụ: Vụ Tây Á - châu Phi I và Vụ Châu Phi II
- 19-11-1981 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ra Quyết định số 1867/QĐ-BNG về việc tách Phòng Quản trị thuộc Vụ Quản trị - Tài vụ thành hai phòng: Phòng Quản trị đời sống và Phòng Xây dựng
- 21-11-1981 Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 144/NĐ-HĐBT về việc chuyển Ủy ban Liên lạc văn hóa với nước ngoài thành Vụ Quan hệ văn hóa của Bộ Ngoại giao
- 18-1-1983 Chính phủ ban hành Nghị định số 03/NĐ-CP về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Việt kiều Trung ương
- 28-7-1983 Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 84/NĐ-HĐBT về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Việt kiều Trung ương
- 19-10-1983 Thứ trưởng Hoàng Anh Tuấn thay mặt Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 144/QĐ-VP về việc thành lập Trung tâm Báo chí nước ngoài
- 5-4-1984 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ra Quyết định số 46/QĐ-VP về việc hợp nhất Viện Quan hệ quốc tế và Trường Đại học Ngoại giao thuộc Bộ Ngoại giao thành Học viện Quan hệ quốc tế
- 12-3-1985 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ra Quyết định số 78/QĐ-HC về việc Cục Phục vụ ngoại giao đoàn là đơn vị hạch toán độc lập kể từ ngày 1-1-1985
- Giai đoạn 1986 - 1996**
- 24-6-1986 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ra Quyết định số 49/QĐ-TC về việc thành lập Xí nghiệp Ô tô V75 thuộc Cục Phục vụ ngoại giao đoàn

- 19-5-1987 Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 78/NĐ-HĐBT về việc sáp nhập Trường Đại học Ngoại giao vào Viện Quan hệ quốc tế thuộc Bộ Ngoại giao
- 15-7-1987 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 95/QĐ-VPTC quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Viện Quan hệ quốc tế (được sáp nhập từ Trường Đại học Ngoại giao và Viện Quan hệ quốc tế)
- 20-1-1988 Thủ trưởng Nguyễn Dy Niên thay mặt Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 13/QĐ-VPTC về việc hợp nhất Vụ Quản trị - Xây dựng cơ bản và Vụ Tài vụ thành Vụ Quản trị - Tài vụ
- 10-5-1988 Thủ trưởng Nguyễn Dy Niên thay mặt Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 102/QĐ-VPTC về việc thành lập Phòng Quản trị trên cơ sở hợp nhất ba phòng và ban: Phòng Quản lý và Sửa chữa nhà, Phòng Cung cấp - Đời sống và Ban Quản lý công trình
- 1-4-1989 Thủ trưởng Nguyễn Dy Niên thay mặt Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 47/QĐ-VP về việc thành lập Vụ các Tổ chức quốc tế và Vụ Hợp tác kinh tế - văn hóa đa phương trên cơ sở các vụ là Vụ Vấn đề chính trị chung, Vụ Tổ chức quốc tế và Vụ Tổng hợp kinh tế - văn hóa
- 20-10-1990 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 120/QĐ-VP về việc đổi tên Vụ Châu Âu I thành Vụ Đông Âu
- 13-11-1990 Hội đồng Nhà nước ban hành Pháp lệnh số 44B-LCT/HĐNN ngày 24-11-1990 về Lãnh sự, có hiệu lực từ ngày 1-1-1991

- 1991 Vụ Liên Xô được đổi thành Vụ Đông Âu I và Vụ Đông Âu thành Vụ Đông Âu II
- 15-7-1991 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 85/QĐ-TC về việc thành lập Xí nghiệp nhà Đoàn Ngoại giao
- 1992 Sáp nhập Vụ Tổ chức quốc tế và một phần Vụ Hợp tác kinh tế - văn hóa thành Vụ các Tổ chức quốc tế
- 4-6-1992 Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 189/NĐ-HĐBT quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh lãnh sự
- 1-8-1992 Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ký Quyết định số 279/QĐ-CT về việc đổi tên Viện Quan hệ quốc tế Bộ Ngoại giao thành Học viện Quan hệ quốc tế
- 24-12-1992 Trưởng Ban Việt kiều Trung ương ký Quyết định số 378/QĐ-VK về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Ban Việt kiều Trung ương
- 16-3-1993 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 50/QĐ-BNG quy định quy chế về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Bộ Ngoại giao
- 18-3-1993 Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 51/QĐ-BNG về việc thành lập lại doanh nghiệp Cục Phục vụ ngoại giao đoàn thuộc Bộ Ngoại giao
- 2-4-1993 Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 264/QĐ-BNG về quy chế cử cán bộ đi học nước ngoài theo chế độ học bổng
- 2-4-1993 Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 265/QĐ-BNG về quy chế luân chuyển cán bộ, nhân viên công tác tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

- 1-9-1993 Bộ Ngoại giao ban hành Quy định về chế độ đi theo, đi thăm và nghỉ phép tự túc ở nước ngoài theo Quyết định số 657/QĐ-BNG
- 24-9-1993 Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của 30 đơn vị trong Bộ, Quy chế tạm thời đối với cán bộ, nhân viên xin ra khỏi ngành
- 10-11-1993 Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Nghị định số 82/NĐ-CP về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao
- 2-12-1993 Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh về Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (có hiệu lực từ ngày 1-1-1994)
- 18-12-1993 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 979/QĐ-BNG về việc xếp hạng Cục Phục vụ ngoại giao đoàn là doanh nghiệp hạng I
- 27-12-1993 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 462/QĐ-BNG về việc tạp chí *Quan hệ quốc tế* chuyển thành báo với tên gọi tuần báo *Quốc tế*
- 8-1-1994 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế Lãnh sự danh dự của Việt Nam ở nước ngoài ban hành kèm theo Quyết định số 06/QĐ-BNG
- 10-1-1994 Thành lập Vụ Văn hóa - UNESCO
- 20-1-1994 Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 50/QĐ-BNG về việc chuyển Vụ Lãnh sự thành Cục Lãnh sự
- 30-7-1994 Chính phủ ban hành Nghị định số 74/NĐ-CP về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài
- 7-9-1994 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 480/QĐ-TTg về việc thành lập Vụ ASEAN trong Bộ Ngoại giao

- 18-11-1994 Chính phủ ban hành Nghị định số 183/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài
- 13-3-1995 Thành lập Ban Thư ký ASEAN theo Quyết định tại Công văn số 1257/CV-QHQT của Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt
- 20-4-1995 Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế số 99/CB quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Văn phòng Bộ
- 17-5-1995 Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế số 730/CB về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của các đơn vị trong Bộ
- 31-5-1995 Ủy ban Thường vụ Quốc hội - khóa IX thông qua Pháp lệnh về hàm, cấp ngoại giao
- 22-6-1995 Chính phủ ban hành Nghị định số 77/CP về việc chuyển Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài về Bộ Ngoại giao
- 20-9-1995 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1115/QĐ-BNG về việc thành lập Đội xe trực thuộc Văn phòng Bộ, tách từ Xí nghiệp Ô tô V75
- Giai đoạn 1996 - 2005**
- 8-2-1996 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 96/QĐ-TTg về Quy chế tổ chức và hoạt động của Ủy ban quốc gia điều phối hoạt động của Việt Nam trong ASEAN
- 27-2-1996 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 42/QĐ-CB về Quy chế về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy Phòng Phiên dịch

- 16-3-1996 Chính phủ ban hành Nghị định số 13/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về hàm, cấp ngoại giao ban hành ngày 31-5-1995
- 27-7-1996 Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 978/QĐ-BNG về việc đổi tên Phòng 7 thành Phòng Cơ yếu thuộc Bộ Ngoại giao
- 8-8-1996 Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế về phu nhân, phu quân ngoại giao theo Quyết định số 1009/QĐ-BNG
- 13-1-1997 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 60/QĐ-BNG về việc thành lập Trung tâm Tin học thuộc Văn phòng Bộ
- 10-3-1997 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 279/QĐ-VP kèm theo Quy chế về quản lý tài sản của cơ quan đại diện
- 19-3-1997 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 397/QĐ-BNG về việc thành lập Phòng Ngoại vụ trực thuộc Văn phòng Bộ
- 29-3-1997 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 444/QĐ-BNG về việc thành lập bộ phận công tác về hội nhập (tiền thân của Vụ Hợp tác kinh tế đa phương)
- 26-4-1997 Chính phủ ban hành Nghị định số 37/NĐ-CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài
- 30-5-1997 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 361/QĐ-TTg về việc sửa đổi một số tổ chức trực thuộc Bộ Ngoại giao: đổi tên Vụ Đông Âu - Trung Á thành Vụ Châu Âu I và Vụ Tây - Bắc Âu thành Vụ Châu Âu II

- 2-6-1997 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 783/QĐ-BNG về việc sáp nhập Vụ Trung Quốc vào Vụ Đông Bắc Á
- 6-6-1997 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 822/QĐ-BNG về việc thành lập Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng kiến thức ngoại giao và ngoại ngữ thuộc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh
- 6-12-1997 Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 1043/CT-TTg về việc kiểm tra trình độ ngoại ngữ và kiến thức về chính sách đối ngoại đối với cán bộ công tác tại Cơ quan đại diện
- 25-4-1998 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 638/1998/QĐ-BNG về việc ban hành Quy chế về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và lễ lối làm việc của các đơn vị thuộc Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài
- 14-8-1998 Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế về quản lý Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo Quyết định số 1249/QĐ-BNG
- 17-10-1998 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1614/QĐ-BNG về việc thành lập Bộ phận thông tin kinh tế đối ngoại trong Trung tâm Báo chí nước ngoài
- 21-12-1998 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1959/QĐ-BNG về việc ban hành Quy chế làm việc của Bộ Ngoại giao
- 4-2-1999 Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế về chế độ đi thăm, đi theo và nghỉ phép tự túc
- 11-3-1999 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 45/1999/QĐ-TTg về việc thành lập Vụ Hợp tác kinh tế đa phương

- 25-8-1999 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1325/QĐ-BNG về việc thành lập Ban Ad-hoc 2000 để chuẩn bị tổ chức kỷ niệm những ngày lễ lớn nhân dịp kỷ niệm 55 năm Ngày thành lập nước
- 20-3-2000 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 473/QĐ-BNG về việc thành lập Nhóm Tư vấn Lãnh đạo Bộ về đối ngoại
- 6-4-2000 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký quyết định thành lập Phòng Quản lý các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài
- 26-7-2000 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1278/QĐ-BNG về việc thành lập Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ Bộ Ngoại giao
- 17-10-2001 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 157/QĐ-TTg về việc chuyển Ủy ban Biên giới của Chính phủ về Bộ Ngoại giao
- 19-10-2001 Chính phủ ban hành Nghị định số 74/2001/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 14 Nghị định số 183/CP ngày 18-11-1994
- 4-1-2002 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 15/QĐ-BNG về việc đổi tên Ban Ad-hoc 2000 thành Ban Nghiên cứu lịch sử ngoại giao
- 15-3-2002 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 446/QĐ-BNG về việc sáp nhập Trung tâm Tin học và Phòng Thông tin thành Trung tâm Thông tin thuộc Văn phòng Bộ
- 30-10-2002 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 990/2002/QĐ-TTg về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ, vận động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài
- 10-02-2003 Chính phủ ban hành Nghị định số 08/2003/NĐ-CP về hoạt động của Cơ quan đại diện phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế

- 18-2-2003 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 233/QĐ-BNG về việc thành lập Ban Thư ký ASEM 5 để chuẩn bị cho việc đăng cai Hội nghị Cấp cao ASEM 5
- 10-3-2003 Chính phủ ban hành Nghị định số 21/2003/NĐ-CP về chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Ngoại giao
- 28-3-2003 Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế cử cán bộ, công chức, viên chức đi công tác tại các Cơ quan đại diện theo Quyết định số 495/QĐ-BNG
- 29-4-2003 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 720/QĐ-BNG về việc sáp nhập Nhóm Soạn thảo kỹ yếu thuộc Vụ Tổ chức Cán bộ về Ban Nghiên cứu lịch sử ngoại giao
- 12-12-2003 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 2192/2003/QĐ-BNG quy định nhiệm vụ, chức năng của Cục Phục vụ ngoại giao đoàn
- 20-7-2004 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 132/2004/QĐ-TTg về việc nâng cấp Phòng Cơ yếu thuộc Văn phòng Bộ (Phòng 7) thành Cục Cơ yếu Bộ Ngoại giao
- 31-12-2004 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 2788/QĐ-BNG ban hành Quy chế về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Vụ ASEAN, Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế, Cục Lãnh sự và thành lập Phòng Pháp lý lãnh sự, Cục Phục vụ ngoại giao đoàn, Học viện Quan hệ quốc tế
- 10-10-2005 Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế nghỉ phép ở nước ngoài theo Quyết định số 2113/QĐ-BNG

- 8-11-2005 Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế xét nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Quyết định số 2352/QĐ-BNG
- 23-12-2005 Chính phủ ban hành Nghị định số 157/2005/NĐ-CP quy định một số chế độ đối với cán bộ, công chức công tác nhiệm kỳ tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

Giai đoạn 2006 - 2015

- 4-7-2006 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1370/QĐ-BNG về việc củng cố Phòng Ngoại vụ địa phương
- 27-10-2006 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 243/2006/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài
- 27-12-2006 Chính phủ ban hành Nghị định số 157/2006/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thanh tra Ngoại giao
- 6-3-2007 Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 500/2007/QĐ-BNG về việc thành lập Ban Chỉ đạo công tác ngoại giao kinh tế của Bộ Ngoại giao và ban hành quy chế về nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo công tác ngoại giao kinh tế
- 19-4-2007 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 985/2007/QĐ-BNG về việc thành lập Ban Chỉ đạo phòng chống tham nhũng của Bộ Ngoại giao
- 5-7-2007 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1629/QĐ-TCCB về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng trụ sở mới Bộ Ngoại giao

- 1-8-2007 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 126/2007/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Biên giới quốc gia trực thuộc Bộ Ngoại giao
- 6-8-2007 Chính phủ ban hành Nghị định số 131/2007/NĐ-CP bổ sung sửa đổi Nghị định số 157/NĐ-CP ngày 23-12-2005
- 4-2-2008 Chính phủ ban hành Nghị định số 15/2008/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao
- 14-5-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1187/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Châu Âu
- 14-5-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1188/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Vụ Đông Bắc Á
- 14-5-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1186/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Vụ Tây Á - Châu Phi
- 27-5-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1349/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản trị tài vụ
- 10-6-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1472/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức Vụ Tổ chức Cán bộ
- 10-6-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1474/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Thông tin

- 10-6-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1476/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Hướng dẫn báo chí nước ngoài
- 10-6-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1478/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phục vụ ngoại giao đoàn
- 10-6-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1484/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Cơ yếu
- 11-6-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1486/2008/QĐ-BNG về việc đổi tên Vụ Văn hóa - UNESCO thành Vụ Văn hóa đối ngoại và UNESCO
- 11-6-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1488/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Vụ ASEAN, Vụ các Tổ chức quốc tế
- 20-6-2008 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 766/QĐ-TTg về các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Ngoại giao
- 23-6-2008 Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 1621/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Bộ
- 23-6-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1622/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Cục Lãnh sự và thành lập Phòng Di cư quốc tế
- 23-6-2008 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 82/2008/QĐ-TTg về việc nâng cấp và đổi tên Học viện Quan hệ quốc tế thành Học viện Ngoại giao

- 25-6-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1639/2008/QĐ-BNG về việc sửa đổi quy định về chức năng, quyền hạn của Vụ Tổng hợp kinh tế, Vụ Hợp tác kinh tế đa phương
- 1-7-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1667/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế, thành lập Phòng Điều ước quốc tế
- 11-7-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1765/2008/QĐ-BNG quy định về Quy tắc ứng xử của cán bộ ngoại giao, quy định chuẩn mực của cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ xã hội
- 15-7-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1784/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng cán bộ đối ngoại thuộc Học viện Ngoại giao
- 15-7-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1785/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Thông tin, tư liệu thuộc Học viện Ngoại giao
- 15-7-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1786/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Nghiên cứu chiến lược ngoại giao thuộc Học viện Ngoại giao
- 15-7-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1787/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng thuộc Học viện Ngoại giao

- 18-7-2008 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 102/2008/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài (nâng cao vai trò của Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài)
- 8-8-2008 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 108/2008/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ủy ban Biên giới quốc gia, trong đó có quy định Ủy ban Biên giới quốc gia là cơ quan cấp tổng cục trực thuộc Bộ Ngoại giao
- 8-8-2008 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 109/2008/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Cục Lễ tân Nhà nước thuộc Bộ Ngoại giao
- 22-8-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 2168/2008/QĐ-BNG về việc xếp Cục Lãnh sự là cục hành chính hạng I
- 16-10-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 2916/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tây Á - châu Phi
- 26-11-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 3091/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng thuộc Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài
- 26-11-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 3092/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Nghiên cứu tổng hợp thuộc Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài

- 26-11-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 3093/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Thông tin - văn hóa thuộc Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài
- 26-11-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 3094/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Quan hệ kinh tế, khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài
- 26-11-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 3095/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Quỹ Hỗ trợ, vận động cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài thuộc Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài
- 26-11-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 3096/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của tạp chí *Quê hương* thuộc Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài
- 26-11-2008 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 3097/2008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Nhà khách Quê hương thuộc Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài
- 27-2-2009 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 469/QĐ-BNG về việc thành lập Ban Lịch sử - Truyền thống ngoại giao (thay thế Ban Nghiên cứu lịch sử ngoại giao)

- 9-3-2009 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 561/2009/QĐ-BNG quy định tạm thời về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra thuộc Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài
- 12-3-2009 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 704/2009/QĐ-BNG về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1349/2008-QĐ/BNG của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản trị tài vụ
- 27-3-2009 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 859/2009/QĐ-BNG về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1187/2008/QĐ-BNG
- 12-5-2009 Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài - Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 347/QĐ-UBNV về việc thành lập Ban Quản lý dự án trụ sở, nhà khách của Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài
- 10-8-2009 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 2286/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đội xe Văn phòng Bộ
- 26-11-2009 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 3468/2009/QĐ-BNG về việc ban hành quy chế chuyên gia Bộ Ngoại giao
- 26-11-2009 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 3469/2009/QĐ-BNG-TCCB về việc ban hành quy chế về hàm, cấp ngoại giao

- 14-6-2010 Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 1741/2010/QĐ-BNG về Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức Bộ Ngoại giao và thành viên các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài
- 12-7-2010 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 2072/2010/QĐ-BNG về việc ban hành quy chế làm việc của Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài
- 8-4-2011 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 965/QĐ-BNG về việc ban hành quy định tiêu chuẩn thành viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài
- 6-5-2011 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1217/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài
- 2012 Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế về tập sự Phó Vụ trưởng và tiêu chuẩn đề bạt Phó Vụ trưởng Bộ Ngoại giao
- 9-4-2012 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 825/QĐ-BNG về việc thành lập Phòng An ninh Thông tin thuộc Trung tâm Thông tin
- 4-6-2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 48/2012/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 157/2005/NĐ-CP quy định một số chế độ đối với cán bộ, nhân viên công tác nhiệm kỳ tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài
- 12-7-2012 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 29/2012/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 trong Quyết định số 82/2008/QĐ-TTg ngày 23-6-2008 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng,

- nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Ngoại giao trực thuộc Bộ Ngoại giao
- 15-8-2012 Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT/BNG-BNV của Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ hướng dẫn về quản lý, điều hành hoạt động của cán bộ biệt phái tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài
- 29-11-2012 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 3346/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Biển Đông trực thuộc Học viện Ngoại giao
- 11-6-2013 Chính phủ ban hành Nghị định số 58/2013/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại giao (Về cơ cấu tổ chức, Bộ Ngoại giao được thành lập thêm hai đơn vị: Cục Ngoại vụ và Vụ Thi đua - khen thưởng và Truyền thống ngoại giao và quy định cấp phòng cho các vụ khu vực)
- 17-6-2013 Thứ trưởng Hồ Xuân Sơn thay mặt Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1506/QĐ-BNG ban hành kèm theo Kế hoạch đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức của Bộ Ngoại giao đến năm 2015
- 12-9-2013 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 2558/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Thi đua - khen thưởng và Truyền thống ngoại giao (trên cơ sở sáp nhập Ban Lịch sử và Phòng Thi đua, khen thưởng - Văn phòng Bộ)
- 2-10-2013 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 2780/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Châu Âu

- 2-10-2013 Bộ Ngoại giao ban hành Quyết định số 2778/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thanh tra Bộ
- 16-10-2013 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 2938/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Thông tin
- 16-10-2013 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 2916/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tây Á - châu Phi
- 16-10-2013 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 2939/2013/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản trị tài vụ
- 28-10-2013 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 3008/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Ngoại vụ
- 30-10-2013 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 3126/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Hợp tác kinh tế đa phương
- 11-12-2013 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 3628/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ ASEAN
- 26-12-2013 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 4036/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Phục vụ ngoại giao đoàn
- 11-3-2014 Chính phủ ban hành Nghị định số 17/2014/NĐ-CP về tổ chức các hoạt động của Thanh tra Ngoại giao

- 23-4-2014 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 596/QĐ-TTg về việc thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế
- 30-5-2014 Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 1512/QĐ-BNG quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Tư vấn và hỗ trợ lãnh sự thuộc Cục Lãnh sự
- 24-12-2014 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 75/2014/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Ngoại giao trực thuộc Bộ Ngoại giao
- 6-1-2015 Bộ Ngoại giao ký Quyết định số 09/2015/QĐ-BNG ban hành quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức và thành viên Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

THÀNH TÍCH CÁC ĐƠN VỊ TRONG BỘ

STT	Tên đơn vị	Hình thức khen thưởng	Số Quyết định	Ngày ký
	Bộ Ngoại giao	Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân cho Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về Việt Nam và Đông Dương	1557/QĐ-CTN	14-7-2014
		Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân cho Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại Hội nghị Pari về Việt Nam từ năm 1968 đến năm 1973	2242/QĐ-CTN	19-12-2012
		Huân chương Sao vàng	520/KT-CTN	22-8-1995
		Huân chương Hồ Chí Minh	1109/QĐ-CTN	28-7-2010

CÁC ĐƠN VỊ TRONG NƯỚC				
1	Văn phòng Bộ	Huân chương Lao động hạng Nhất	902/QĐ-CTN	25-6-2010
		Huân chương Lao động hạng Nhì	983/2005/QĐ-CTN	31-8-2005
	1) Phòng Hành chính	Huân chương Lao động hạng Ba	98/QĐ-CTN	19-01-2011
	2) Phòng Bảo vệ	Huân chương Lao động hạng Ba	98/QĐ-CTN	19-01-2011
	3) Đội xe Văn phòng Bộ	Huân chương Lao động hạng Ba	98/QĐ-CTN	19-01-2011
2	Vụ Chính sách đối ngoại	Huân chương Lao động hạng Nhất	2416/QĐ-CTN	26-9-2014
		Huân chương Lao động hạng Nhì	1513/QĐ-CTN	12-10-2009
		Huân chương Lao động hạng Ba	341/2004/QĐ/CTN	10-6-2004
3	Vụ ASEAN	Huân chương Lao động hạng Nhất	1069/QĐ-CTN	27-5-2014
		Huân chương Lao động hạng Nhì	902/QĐ-CTN	25-6-2010
		Huân chương Lao động hạng Ba	38/2005/QĐ-CTN	10-1-2005
4	Vụ Đông Nam Á - Nam Á - Nam Thái Bình Dương	Huân chương Lao động hạng Nhì	902/QĐ-CTN	25-6-2010
		Huân chương Lao động hạng Ba	983/2005/QĐ-CTN	31-8-2005